

**Chương 1 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ  
PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1.1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1.1 Bảng cân đối kế toán, mục đích ,vai trò và ý nghĩa của báo cáo tài chính doanh nghiệp**

**Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp , phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản , nguồn vốn và cơ cấu của nguồn vốn hình thành các tài sản đó .Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

**Mục đích:**

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản , nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó . Nó cung cấp các thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định . Qua những thông tin đó giúp cho người sử dụng đánh giá tình hình kinh doanh và tài chính của một doanh nghiệp

**Vai trò:**

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm như các nhà quản lý trong doanh nghiệp , các nhà đầu tư , những người cho vay , nhà cung cấp , khách hàng , người lao động trong doanh nghiệp, các cơ quan hữu quan của nhà nước ....

Mỗi đối tượng quan tâm đến bảng cân đối kế toán trên những góc độ khác nhau . Song mục đích chính của các đối tượng này là tìm hiểu, nghiên cứu những

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

thông tin cần thiết phục vụ cho việc đưa ra các quyết định phù hợp với mục đích của mình ; cụ thể :

-Đối với chủ doanh nghiệp : dựa trên bảng cân đối kế toán , các nhà quản lý trong doanh nghiệp phân tích đánh giá tình hình tài sản , nguồn vốn công nợ phải trả và khả năng phát triển của doanh nghiệp . Tìm ra những ưu nhược điểm và nguyên nhân của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đã qua. Đồng thời trên cơ sở phân tích các thông tin đáng tin cậy đã thực hiện để dự đoán triển vọng cho tương lai ;

-Đối với các nhà đầu tư , các nhà cho vay : giúp họ nhận biết về khả năng tài chính , tình hình sử dụng hiệu quả các loại vốn , nguồn vốn . Từ đó , có cơ sở tin cậy để họ đưa ra những quyết định đầu tư vào doanh nghiệp , có cho doanh nghiệp vay hay không?

-Đối với nhà cung cấp : giúp họ nhận biết cơ bản về khả năng thanh toán , để từ đó họ có thể quyết định bán hàng hay không bán hàng hoặc áp dụng phương pháp thanh toán hợp lý để nhanh chóng thu hồi tiền hàng;

-Đối với khách hàng : giúp họ phân tích , đánh giá khả năng , năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm , mức độ uy tín của doanh nghiệp để quyết định có ứng tiền hàng trước khi mua hàng hay không ;

-Đối với cơ quan hữu quan của nhà nước : như tài chính , ngân hàng, kiểm toán , thuế ...bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra giám sát , kiểm toán và hướng dẫn , tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách chế độ , thể lệ về tài chính , kế toán , thuế và kỷ luật tài chính , tín dụng , ngân hàng....

### **Ý nghĩa:**

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân doanh nghiệp , nhà nước , chủ đầu tư , khách hàng. Vì thông qua BCĐKT có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp , không những thế có thể phân tích tình hình sử dụng vốn , khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

#### 1.1.2 Yêu cầu mang tính nguyên tắc đối với việc lập bảng cân đối kế toán

Việc lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân theo 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 " trình bày báo cáo tài chính" . Cụ thể như sau :

### 1. Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải đ- ợc ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ , không cần quan tâm đến việc đã thu hay chi tiền hay ch- a . Bảng cân đối đ- ợc lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp quá khứ , hiện tại , t- ong lai

### 2. Hoạt động liên tục

Bảng cân đối kế toán phải đ- ợc lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp hoạt động liên tục và ít nhất vẫn còn hoạt động bình th- ờng trong t- ong lai gần . Khi đó bảng cân đối kế toán đ- ợc lập trên cơ sở giá gốc mà không quan tâm đến giá thị tr- ờng

### 3. Nguyên tắc giá gốc

Tài sản phải đ- ợc ghi sổ theo giá gốc ( giá thực tế) . Giá gốc tài sản là toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải bỏ ra để có đ- ợc tài sản tại thời điểm ghi nhận

### 4. Nguyên tắc phù hợp

Theo nguyên tắc này khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí t- ong ứng với doanh thu ở kỳ này

### 5. Nguyên tắc nhất quán

Các chính sách và ph- ơng pháp kế toán mà doanh nghiệp đã lựa chọn phải đ- ợc áp dụng thống nhất , ít nhất trong một kỳ kế toán năm . Tr- ờng hợp có sự thay đổi kế toán , phải xác định ảnh h- ớng của việc thay đổi và giả trình trên thuyết minh báo cáo tài chính

### 6. Nguyên tắc thận trọng

Đòi hỏi phải lập dự phòng nh- ng không lập quá lớn. Doanh thu, thu nhập chỉ đ- ợc ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu đ- ợc lợi ích kinh tế . Các khoản chi phí phải đ- ợc ghi nhận , ngay khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí

Không đ- ợc đánh giá cao hơn giá trị của tài sản , và các khoản phải thu, không đ- ợc đánh giá cao hơn giá trị của các khoản phải trả

### 7. Nguyên tắc trọng yếu

Thông tin đ- ợc coi là trọng yếu , nếu thiếu thông tin đó hoặc thông tin đó không chính xác sẽ làm sai lệch đáng kể bảng cân đối kế toán ảnh h- ớng đến quyết định kinh tế của ng- ời sử dụng thông tin . Mức độ trọng yếu phụ thuộc vào quy

mô và tính chất của thông tin

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày bảng cân đối kế toán

### 1.1.3 Trách nhiệm lập và trình bày bảng cân đối kế toán

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm

-Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc công ty, Tổng công ty

(2) Đối với doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo giữa niên độ đầy đủ

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược

Đối với tổng công ty nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

(3) Công ty mẹ hoặc tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (\*) và báo cáo hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh

(\*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008

### 1.1.4 Hệ thống bảng cân đối kế toán theo chế độ kế toán hiện hành

Theo quyết định hiện hành của hệ thống kế toán BCDKT gồm

- Bảng cân đối kế toán năm Mẫu số B01 – DN
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (đầy đủ, tóm lược)
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp

### 1.1.5 Kỳ lập, thời hạn gửi và nơi nhận bảng cân đối kế toán

#### 1.1.5.1 Kỳ lập

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập bảng cân đối kế toán theo kỳ kế toán năm là năm

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

đ-ong lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế . Tr-ờng hợp đặc biệt , doanh nghiệp đ-ợc phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nh-ng không đ-ợc v-ợt quá 15 tháng

- Kỳ lập BCĐKT giữa niên độ

Kỳ lập BCĐKT giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính

- Kỳ lập BCĐKT khác

Các doanh nghiệp có thể lập BCĐKT theo kỳ kế toán khác nh- (tuần, tháng , 6 tháng , 9 tháng ....) theo yêu cầu của pháp luật , của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất ,sáp nhập , chuyển đổi hình thức sở hữu , giải thể, chấm dứt hoạt động , phá sản phải lập BCĐKT tại thời điểm chia , tách , hợp nhất , sáp nhập , chuyển đổi hình thức sở hữu , giải thể , chấm dứt hoạt động ,phá sản

### *1.1.5.2 Thời hạn nộp bảng cân đối kế toán*

Đối với doanh nghiệp nhà n-ớc:

+Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý : đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày , kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý , đối với tổng công ty nhà n-ớc chậm nhất là 45 ngày. Còn đối với kế toán trực thuộc tổng công ty nhà n-ớc nộp báo cáo tài chính quý cho tổng công ty theo thời hạn do tổng công ty quy định

+Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm : Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày , kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm , đối với tổng công ty nhà n-ớc chậm nhất là 90 ngày . Đối với đơn vị kế toán trực thuộc tổng công ty nhà n-ớc nộp báo cáo tài chính năm cho tổng công ty theo thời hạn tổng công ty quy định

Đối với doanh nghiệp khác:

+Đơn vị kế toán là doanh nghiệp t- nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày , kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm , đối với các đơn vị kế toán khác , thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

+Đơn vị trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định

### *1.1.5.3: Nơi nhận báo cáo tài chính:*

Các loại doanh nghiệp (4)	kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà n- ớc	quý, năm	x(1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài	năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà n- ớc đóng trên địa bàn tỉnh , thành phố trực thuộc trung - ơng phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở tài chính tỉnh , thành phố trực thuộc Trung Ương . Đối với doanh nghiệp nhà n- ớc Trung - ơng còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính ( Cục tài chính doanh nghiệp)

-Đối với các loại doanh nghiệp nhà n- ớc nh- : ngân hàng th- ơng mại , công ty xổ số kiến thiết , tổ chức tín dụng ,doanh nghiệp bảo hiểm , công ty chứng khoán phải nộp báo cáo cho Bộ tài chính ( Vụ tài chính ngân hàng ) .Riêng công ty chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán nhà n- ớc

(2)Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa ph- ơng . Đối với các tổng công ty nhà n- ớc còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính ( Tổng cục thuế)

(3)DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên . Đối với các doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên

(4)Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo

tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên

### 1.2 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán

##### 1.2.1.1 Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định

Đặc điểm của bảng cân đối kế toán:

- Phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống chỉ tiêu được quy định thống nhất

- Phản ánh tình hình tài sản theo hai cách phân loại: kết cấu của tài sản và nguồn hình thành tài sản

- Phản ánh dưới hình thức giá trị (thước đo bằng tiền)

- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm được quy định (cuối tháng, quý, năm)

Như vậy bảng cân đối kế toán nhằm mô tả sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Do vậy bảng cân đối kế toán phải được lập theo đúng mẫu quy định, phản ánh trung thực tình hình tài sản của doanh nghiệp và phải nộp cho các đối tượng có liên quan đúng thời hạn

##### 1.2.1.2 Kết cấu bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách đánh giá là tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thái giá trị và theo nguyên tắc cân đối là tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn

Theo chiều dọc: BCDKT được chia làm 2 phần theo nguyên tắc cân đối

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NGUỒN VỐN}$$

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

A. Tài sản: phản ánh giá trị tài sản hiện có tới thời điểm lập báo cáo

Phân tài sản đ- ợc chia làm 2 loại :

- Loại I : Tài sản ngắn hạn

- Loại II : Tài sản dài hạn

Xét về mặt kinh tế các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh d- ới hình thái giá trị quy mô , kết cấu các loại tài sản nh- tài sản bằng tiền , tài sản tồn kho , các khoản phải thu ,tài sản cố định . .. mà doanh nghiệp hiện có

Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý , sử dụng của doanh nghiệp

B. Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có

Phần nguồn vốn đ- ợc chia làm 2 loại:

-Loại I : Nợ phải trả

- Loại II: nguồn vốn chủ sở hữu

Xét về mặt kinh tế các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn phản ánh quy mô . kết cấu và đặc điểm sở hữu các nguồn vốn đã đ- ợc doanh nghiệp và huy động vào sản xuất kinh doanh

Xét về mặt pháp lý đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối t- ợng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp..)

Theo chiều ngang : BCĐKT gồm 5 cột

- Cột "chỉ tiêu" dùng để ghi tên các khoản mục t- ợng ứng trong hệ thống tài khoản mà doanh nghiệp đang sử dụng theo chế độ hiện hành

-Cột "mã số" thể hiện mã số t- ợng ứng với các khoản mục t- ợng ứng để ghi bên cột chỉ tiêu

-Cột "thuyết minh" : đánh số thứ tự của các chỉ tiêu tổng hợp và sẽ đ- ợc diễn giải cụ thể trên thuyết minh báo cáo tài chính

-Cột "đầu năm" : số liệu đ- ợc chuyển sang từ cột "số cuối năm" của BCĐKT năm của năm tr- ớc đó

-Cột "số cuối năm" dùng để ghi giá trị của các chỉ tiêu t- ợng ứng trên cột



**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**

"chỉ tiêu " tại năm lập BCDKT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại.....ngày....tháng.....năm

*Đơn vị tính : Đồng Việt Nam*

	Mã	Thuyết	Số	Số
	số	minh	Năm nay	năm trước
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tong đồng tiền</b>	<b>110</b>	(III.01)		
1. Tiền	111			
2.Các khoản tong đồng tiền	112			
<b>III. Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1.Đầu t ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu t ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu của khách hàng	131		-	
2. Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT đọc khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
( 200 = 210 + 220 + 240 + 250+260 )	<b>200</b>			
<b>I.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>210</b>			

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	(III.03.04)		
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230			
<b>III. Bất động sản đầu t</b>	<b>240</b>		-	-
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu t tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu t vào công ty con	251			
2. Đầu t vào công ty liên kết kinh doanh	252			
3. Đầu t dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu t tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>		
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)	
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(III.07)	
1. Vốn đầu t của chủ sở hữu	411		
2. Thặng d vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu t phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu t xây dựng cơ bản	421		

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí khác	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ	SỐ
	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
1 - Tài sản thuê ngoài		
2 - Vật t-, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c-ợc		
4 - Nợ khó đòi đã xử lý		
5 - Ngoại tệ các loại		

#### 1.2.2 Cơ sở số liệu , trình tự ,nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

##### 1.2.2.1 Cơ sở lập bảng cân đối kế toán , trình tự lập bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm tr-ớc
- Căn cứ vào số d- các tài khoản loại I,II ,III, IV và các loại 0 trên các sổ chi tiết và sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh

##### 1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán:

###### 1. Các công việc chuẩn bị tr-ớc khi lập bảng cân đối kế toán

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cần phải làm tốt các công việc chuẩn bị sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã đ-ợc vào sổ kế toán ch- a , nếu ch- a cần hoàn chỉnh tiếp việc ghi sổ kế toán
- Kiểm tra đ-ợc số liệu giữa các tài khoản , số tài khoản liên quan giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết , giữa sổ kế toán của đơn vị với các đơn vị có liên quan nh- ng-ời mua , ng-ời bán, ngân hàng..
- Thực hiện kiểm kê, kiểm quỹ
- Khoá sổ kế toán tại thời điểm lập BCĐKT

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

- Chuẩn bị mẫu biểu quy định và ghi tr-ớc các chỉ tiêu có thể (cột số đầu năm)

### 2. Xác định các chỉ tiêu để lập BCĐKT

\* Cột " số đầu năm" : Căn cứ vào cột "số cuối năm" của BCĐKT ngày 31/12/ năm tr-ớc gần nhất để ghi vào các chỉ tiêu t-ơng ứng

\* Cột số cuối năm: Căn cứ vào số d- cuối kỳ của các sổ kế toán có liên quan đã đ-ợc khoá sổ ở thời điểm lập báo cáo nh- sau :

- Các chỉ tiêu trên BCĐKT có nội dung kinh tế phù hợp với các số d- của các tài khoản (TK cấp1 hoặc cấp 2 ) thì căn cứ trực tiếp vào số d- của các TK liên quan để ghi vào các chỉ tiêu t-ơng ứng trên BCĐKT theo nguyên tắc : Số d- Nợ của các TK đ-ợc ghi vào chỉ tiêu t-ơng ứng trong phần "Tài sản" . Số d- Có của các TK đ-ợc ghi vào chỉ tiêu t-ơng ứng trong phần "Nguồn vốn"

- Các chỉ tiêu trên BCĐKT có nội dung kinh tế liên quan đến nhiều TK , nhiều chi tiết của TK thì căn cứ vào các số d- của các TK , các chi tiết có liên quan tổng hợp lại để lập

-Tuyệt đối không bù trừ khoản trả tr-ớc cho ng-ời bán và khoản đang nợ ng-ời bán , khoản ng-ời mua đang nợ và khoản ng-ời mua ứng tiền tr-ớc khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định

- Một số tr-ờng hợp ngoại lệ để phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có của doanh nghiệp đ-ợc quy định d-ới đây:

+Tài khoản 214: hao mòn tài sản cố định

+ Tài khoản 129: dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn

+ Tài khoản 139: dự phòng phải thu khó đòi

+ Tài khoản 229: dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn

-Các tài khoản trên mặc dù có số d- bên có nh- ng đ-ợc ghi đổ bên "tài sản" giảm trừ . Bên cạnh đó, các tài khoản sau đây có thể có số d- bên nợ , bên có nh- ng đ-ợc ghi vào phần nguồn vốn

+Tài khoản 412: chênh lệch đánh giá lại tài sản

+Tài khoản 413: chênh lệch tỷ giá hối đoái

+Tài khoản 421: lợi nhuận ch- a phân phối

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

-Nếu các tài khoản trên ghi có thì ghi đen bình thường, nếu có nợ thì ghi đỏ hoặc trong () để trừ đi

-Đối với các chỉ tiêu không có số liệu, kế toán có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số của chỉ tiêu

\* Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng: căn cứ trực tiếp vào số nợ của các TK loại 0 có liên quan để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng. Công tác kiểm tra sau khi lập bảng cân đối kế toán

### 3. Công việc sau khi lập BCĐKT

-Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT: Tài sản = Nguồn vốn

-Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh

-Kiểm tra vốn bằng tiền các khoản chi phí phải trả trước các khoản chi phí cần kết chuyển

-Kiểm tra hàng tồn kho

-Kiểm tra hạch toán tài sản cố định

-Rà soát và đối chiếu các khoản công nợ, phân loại công nợ đến hạn, quá hạn hoặc công nợ không có khả năng thu hồi

Từ những nguyên tắc kiểm tra trên xác định tính chính xác của số liệu trên BCĐKT và khớp đúng số liệu của các chỉ tiêu trên BCĐKT với các số dư tài khoản, tiểu khoản tương ứng để thể hiện trong sổ cái hoặc sổ chi tiết sẽ đảm bảo những thông tin trên BCĐKT của công ty được phản ánh chính xác

#### *1.2.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán*

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán 21 “trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính

Trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp

-Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

tháng thì Tài sản và Nợ phải trả đ- ợc phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả đ- ợc thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới ngày kết thúc kỳ kế toán năm đ- ợc xếp vào loại vay ngắn hạn

+ Tài sản và Nợ phải trả đ- ợc thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm , đ- ợc xếp vào loại dài hạn

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình th- ờng dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả đ- ợc phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả đ- ợc thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình th- ờng đ- ợc xếp vào loại ngắn hạn

+ Tài sản và Nợ phải trả đ- ợc thu hồi hay thanh toán trong một thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình th- ờng , đ- ợc xếp vào loại dài hạn

-Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn , thì các Tài sản và Nợ phải trả đ- ợc trình bày theo tính thanh khoản giảm dần

### 1.2.3 Thực hiện công tác lập Bảng cân đối kế toán

B- ớc 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Tr- ớc khi lập BCĐKT , phải phản ánh ghi kết quả của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ chi tiết có liên quan ; trong đó các nghiệp vụ này đ- ợc ghi theo trình tự thời gian : ngày phát sinh, trị giá phát sinh, diễn giải nghiệp vụ phát sinh , và các tài khoản thích ứng để ghi sự tác động của các nghiệp vụ này

Tr- ớc khi sử dụng các thông tin trên các sổ kế toán , công ty cần phải kiểm tra lại mức độ tin cậy của những thông tin đấy, nh- :

-Đối chiếu nội dung kinh tế của chứng từ với nội dung của nghiệp vụ đ- ợc phản ánh trong sổ

-Kiểm tra quan hệ đối ứng trong sổ

-Kiểm soát ngày tháng trên chứng từ kế toán với ngày tháng chứng từ trên sổ

- Kiểm soát quan hệ cân đối Nợ - Có

B- ớc 2 : Tính số d- của các tài khoản kế toán , thực hiện các bút toán kết

chuyển trung gian

Đến cuối kỳ kế toán, các tài khoản được tính số dư. Còn việc thực hiện các bút toán kết chuyển là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các TK trung gian thuộc nhóm 5,6,7,8,9 không có số dư vào các TK có liên quan khác

**Bước 3: Kiểm kê tài sản và lập Biên bản xử lý kiểm kê**

Công tác kiểm kê tài sản thường được thực hiện vào cuối năm, hoặc kiểm tra bất thường để giảm rủi ro mất mát hay trong công tác quản lý tài sản của doanh nghiệp

**Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh**

Trước khi lập BCĐKT, công ty tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh, để kiểm tra tổng số phát sinh Nợ của các tài khoản bằng tổng phát sinh Có của chúng

Bảng cân đối số phát sinh căn cứ vào số liệu trên sổ cái của các tài khoản phát sinh trong kỳ. "Số dư đầu kỳ" và "Số dư cuối kỳ" của các TK trên bảng cân đối số phát sinh là "Số dư đầu kỳ" và "Số dư cuối kỳ" của các tài khoản trong sổ cái. Số phát sinh Nợ và số phát sinh Có của các TK trên bảng cân đối số phát sinh là tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong sổ cái các tài khoản

Sau khi lập xong phải đối chiếu lại "Số dư đầu kỳ", "Số phát sinh trong kỳ", "Số dư cuối kỳ" của các TK thể hiện trên bảng cân đối số phát sinh với từng sổ cái, sổ chi tiết của TK

**Bước 5: Khóa sổ kế toán chính thức, lập bảng cân đối kế toán**

Việc lập bảng cân đối kế toán dựa trên cơ sở Bảng cân đối kế toán năm trước và chủ yếu dựa vào những thông tin trên bảng cân đối số phát sinh, ngoài ra vẫn cần phải đối chứng số liệu trên sổ cái các TK, sổ chi tiết các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.....

Đây là cách tính các chỉ tiêu trên BCĐKT:

**Phần : TÀI SẢN**

**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)**

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản thanh toán và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hàng sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh



## **Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**

---

nghiệp có đến thời kỳ báo cáo , gồm : Tiền , các khoản t-ợng đ-ợng tiền , các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn , các khoản phải thu ngắn hạn , hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác .

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

### **I. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền (Mã số 110)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo , gồm : Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, vàng bạc, kim khí quý , đá quý , tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn ) , tiền đang chuyển và các khoản t-ong đ-ong tiền . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền và cá khoản t-ong đ-ong tiền "là tổng số d- Nợ của các Tài khoản 111 "Tiền mặt" ,112 "Tiền gửi ngân hàng",113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái

### **II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn ) , bao gồm : Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn , đầu t- chứng khoán ngắn hạn , cho vay ngắn hạn và đầu t- ngắn hạn khác . Các khoản đầu t- ngắn hạn phản ánh trong mục này là các khoản đầu t- có thời hạn thu hồi vốn d-ới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh , không bao gồm các khoản đầu t- ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu t- đó tại thời điểm báo cáo đã đ-ợc tính vào chỉ tiêu "Các khoản t-ong đ-ong tiền "

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

#### *1. Đầu t- ngắn hạn (Mã số 121)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số d- Nợ của các Tài khoản 121 "Đầu t- chứng khoán ngắn hạn" và 128 "Đầu t- ngắn hạn khác" trên Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu t- ngắn hạn đã đ-ợc tính vào chỉ tiêu "Các khoản t-ong đ-ong tiền "

#### *2. Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn (Mã số 129)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này đ-ợc ghi bằng số âm d-ới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn " là số d- Có của Tài khoản 129 "Dự phògn giảm giá đầu t- ngắn hạn " trên sổ cái

### **III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả tr-ớc cho ng-ời bán, phải thu nội bộ , phải thu theo tiến độ kế

hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi phải trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi )

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

### *1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" căn cứ vào tổng số nợ chi tiết của Tài khoản 131 "Phải thu khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

### *2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)*

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà doanh nghiệp nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Trả trước cho người bán" căn cứ vào tổng số nợ chi tiết của Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở cho từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331

### *3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" là tổng số nợ của các Tài khoản: TK1385, TK1388, TK334, TK338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338 chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

### *4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" là số nợ có chi tiết trên Tài khoản 139 "Dự phòng phải thu khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

## **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ trị giá hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự

phòng giảm giá hàng tồn kho ) đến thời điểm báo cáo

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

*1. Hàng tồn kho (Mã số 141)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Hàng tồn kho" là tổng số d- Nợ của các Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đ- ờng" , Tài khoản 152 "Nguyên liệu , vật liệu" , Tài khoản 153 "Công cụ , dụng cụ" , Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" , Tài khoản 155 "Thành phẩm" , Tài khoản 156 "Hàng hoá" , Tài khoản 157 "Hàng gửi đi bán " và Tài khoản 158 "Hàng hoá kho bảo thuế" trên Sổ cái

*2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản sự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo . Số liệu chỉ tiêu này đ- ợc ghi bằng số âm d- ối hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) .Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" là số d- Có của Tài khoản 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ cái

*V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí trả tr- ớc ngắn hạn, thuế GTGT đ- ợc khấu trừ , các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158}$$

*1. Thuế giá trị gia tăng đ- ợc khấu trừ (Mã số 151)*

Chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng đ- ợc khấu trừ" dùng để phản ánh thuế GTGT còn đ- ợc khấu trừ và số thuế GTGT còn đ- ợc hoàn lại đến cuối năm báo cáo Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng đ- ợc khấu trừ" căn cứ vào số d- Nợ của Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng đ- ợc khấu trừ" trên sổ cái

*2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà n- ớc (Mã số 152)*

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản phải thu khác nộp thừa cho Nhà n- ớc tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu nhà n- ớc " căn cứ vào số d- Nợ chi tiết Tài khoản 333 trên sổ kế toán chi tiết TK 333

*3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: Số tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên ch- a thanh toán, các khoản cầm cố, ký c- ọc, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" căn cứ vào số d- Nợ các Tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", Tài khoản 141 "Tạm ứng", Tài khoản 144 "Cầm cố, ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn" trên sổ cái

**B.TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)**

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không đ- ợc phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu t-, các khoản đầu t- tài chính dài hạn và tài sản ngắn hạn khác

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

**I. Tài sản cố định (Mã số 210)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

*1. Nguyên giá (Mã số 211)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số d- Nợ của Tài khoản 211 "Tài sản cố định" trên sổ cái

*2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)*

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này đ- ợc ghi bằng số âm d- ối hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số d- Có của Tài khoản 214 "Hao mòn tài sản cố định" trên sổ kế toán

*3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)*

Phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành ch- a bàn giao hoặc ch- a đ- a vào sử

dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" là số d- nợ của Tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái

## **II. Bất động sản đầu t- (Mã số 220)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu t- tại thời điểm báo cáo

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

### *1. Nguyên giá (Mã số 221)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu t- tại thời điểm báo cáo. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số d- Nợ của Tài khoản 217 "Bất động sản đầu t- " trên sổ cái

### *2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu t- tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này đ- ợc ghi bằng số âm d- ối hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) Số liệu để ghi ào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế " là số d- Có của Tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu t- " trên sổ kê toán chi tiết TK 2147

## **III. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn (Mã số 230)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu t- tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo nh- : đầu t- vào công ty con , đầu t- vào công ty liên kết ...

$$\text{Mã số 230} = \text{mã số 231} + \text{mã số 239}$$

### *1. Đầu t- tài chính dài hạn (mã số 231)*

### *2. Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn (mã số 239)*

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các khoản đầu t- tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo . Số liệu chỉ tiêu này đ- ợc ghi bằng số âm d- ối hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu " Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn " là số d- Có của Tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn " trên sổ cái

## **IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả tr- ớc dài hạn nh- ng ch- a phân bổ vào chi phí sản xuất ,kinh doanh , tài sản thuê thu nhập hoãn lại , các

khoản ký quỹ , ký c- ợc dài hạn và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241)

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem đi ký quỹ , ký c- ợc dài hạn . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" đ- ợc căn cứ vào tổng số d- Nợ Tài khoản 244 "Ký c- ợc , ký quỹ dài hạn" và các loại Tài khoản khác có liên quan trên sổ cái

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250)**

Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo , bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

$$\text{Mã số 250} = \text{mã số 100} + \text{mã số 200}$$

**Phân : NGUỒN VỐN**

**A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo . gồm : Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

**I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán d- ới 1 năm hoặc d- ới một chu kinh doanh , bao gồm : vay ngắn hạn, phải trả cho ng- ời bán .....

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319}$$

*1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)*

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng , công ty tài chính , các đối t- ợng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay ngắn hạn" là số d- Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" trên sổ cái

*2. Phải trả cho ng- ời bán (Mã số 312)*

Phản ánh số tiền phải trả cho ng- ời bán có thời hạn thanh toán d- ới 1 năm

hoặc d- ới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả cho ng- ời bán " là tổng số d- Có chi tiết Tài khoản 331 "Phải trả cho ng- ời bán " đ- ợc phân loại là ngắn hạn mở theo từng ng- ời bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331

### *3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc (Mã số 313)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền ng- ời mua trả tr- ớc tiền mua sản phẩm . hàng hoá. bất động sản đầu t- , dịch vụ hoặc trả tr- ớc tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Ng- ời mua trả tiền tr- ớc" căn cứ vào số d- Có chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu khách hàng " mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131 và số d- có của tài khoản 3387 " Doanh thu ch- a thực hiện " trên sổ kế toán chi tiết TK 3387

### *4. Thuế và các khoản phải nộp hộ nhà n- ớc (Mã số 314)*

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho nhà n- ớc tại thời điểm báo cáo , bao gồm các khoản thuế , phi, lệ phí, và các khoản khác . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc " là số d- Có chi tiết Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc " trên sổ cái chi tiết TK 333

### *5. Phải trả ng- ời lao động (Mã số 315)*

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho ng- ời lao động tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả ng- ời lao động " là số d- Có chi tiết của Tài khoản 334 "Phải trả ng- ời lao động " trên sổ kế toán chi tiết TK 334

### *6. Chi phí phải trả (Mã số 316)*

Phản ánh giá trị các khoản đã tính tr- ớc vào chi phí sản xuất , kinh doanh nh- ng ch- a thực hiện đ- ợc thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí phải trả " căn cứ vào số d- Có Tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên sổ cái

### *7. Các khoản phải trả ngắn hạn (Mã số 318)*

Phản ánh các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ đã đ- ợc phản ánh trong các chỉ tiêu trên , nh- : giá trị tài sản thừa ch- a rõ nguyên nhân , phải nộp cho cơ quan BHXH....Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác " là tổng số d- Có của các Tài khoản 338 "Phải trả



,phải nộp khác" , Tài khoản 138 "Phải thu khác " trên sổ kế toán chi tiết của các Tk 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác đ- ợc xếp vào loại nợ phải trả dài hạn)

*8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn " là số d- Có chi tiết của Tài khoản 352 "Dự phòng phải trả " trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn)

**II. Nợ dài hạn (Mã số 220)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh , khoản phải trả ng- ời bán , phải trả nội bộ , các khoản phải trả dài hạn khác , vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo

$$\text{Mã số 320} = \text{Mã số 321} + \text{Mã số 322} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

*1.Vay và nợ dài hạn (Mã số 321)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối t- ợng khác , các khoản nợ dài hạn củ doanh nghiệp nh- số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, trái phiếu phát hành ...tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vay và nợ dài hạn "là tổng số d- Có Tài khoản 341 "Vay dài hạn " Tài khoản 342 "Nợ dài hạn " trên sổ cái chi tiết Tk 341

*2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 322)*

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm ch- a sử dụng tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm" là số d- Có của Tài khoản 351 "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên sổ cái

*3.Phải trả ,phải nộp dài hạn khác (Mã số 328)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nh- : doanh nghiệp bán hàng trả chậm , số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký c- ợc dài hạn của các đơn vị khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" là tổng

số d- Có chi tiết Tài khoản 338 "Phải trả , phải nộp khác" và Tài khoản 334 "Nhận ký quỹ, ký c- ọc dài hạn " trên sổ cái Tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn )

#### *4. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 329)*

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá khoản dự phòng phải trả dài hạn yại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn " là số d- Có chi tiết của Tài khoản 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn )

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

#### **I.Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

#### *1.Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mã số 411)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu t- của chủ sở hữu nh- vốn đầu t- của Nhà n- ớc (đối với công ty Nhà n- ớc), vốn góp của các cổ đông (đối với công ty cổ phần), vốn góp của các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn ....Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vốn đầu t- của chủ sở hữu " là số d- Có của Tài khoản 411"Vốn đầu t- của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết Tk 411

#### *2. Thặng d- vốn cổ phần (Mã số 412)*

Chỉ tiêu này phản ánh thặng d- vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thặng d- vốn cổ phần" là số d- Có Tài khoản 4112 "Thặng d- vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 4112 . Nếu Tài khoản này có số d- Nợ thì đ- ọc ghi âm d- ối hình thức ghi trpng ngoặc đơn (...)

#### *3.Vốn khác của vủ sở hữu (Mã số 413)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" là số d- Có Tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118

#### *4.Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

công ty cổ phần. Chỉ tiêu này đ- ợc ghi bằng số âm d- ới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" là số d- Nợ của Tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái

### *5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ khi ghi sổ kế toán , ch- a đ- ợc xử lý tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" là số d- Có Tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên sổ cái

Tr- ờng hợp Tài khoản 413 có số d- Nợ thì số liệu chỉ tiêu này đ- ợc ghi bằng số âm d- ới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

### *6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" là số d- Có Tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái

### *7. Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối (Mã số 417)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi hoặc (lỗ) ch- a đ- ợc quyết toán hoặc ch- a phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối" là số d- Có của Tài khoản 421 "Lợi nhuận ch- a phân phối" trên sổ cái

Tr- ờng hợp tài khoản 421 có số d- Nợ thì số liệu chỉ tiêu này đ- ợc ghi bằng số âm d- ới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..)

## **II. Quỹ khen th- ưởng phúc lợi (Mã số 430)**

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen th- ưởng , phúc lợi ch- a sử dụng tại thời điểm báo cáo . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen th- ưởng , phúc lợi" trên sổ d- Có của Tài khoản 431 "Quỹ khen th- ưởng , phúc lợi" trên sổ cái

## **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 400)**

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

Chỉ tiêu "Tổng Tài sản "	=	Chỉ tiêu "Tổng cộng nguồn vốn"
Mã số 250		Mã số 440

## **Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**

---

B- ớc 6: Kiểm tra Bảng cân đối kế toán

Sau khi lập bảng cân đối kế toán cần tiến hành kiểm tra tr- ớc khi trình cho ng- ời có thẩm quyền ký duyệt

Xem xét đã đảm bảo nguyên tắc lập hay ch- a ; cụ thể là:

+Tr- ớc khi lập phải có sự chuẩn bị nghiêm túc , cẩn thận

+Trong khi lập phải tuân thủ nguyên tắc và cách thức lập các chỉ tiêu hay ch- a

+ Sau khi lập phải kiểm tra , điều chỉnh để giảm thiểu sót có thể mắc phải

## 1.3 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH THÔNG QUA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo tài chính quan trọng đ- ợc tổng hợp về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể .Chúng phải tổng hợp một khối l- ợng thông tin khá lớn và trình bày một cách hợp lý , theo một mẫu biểu thống nhất và những nguyên tắc nhất định nhằm cung cấp cho ng- ời sử dụng nhận thức đúng về sức mạnh tài chính , khả năng thanh toán , mức độ rủi ro .... Do vậy ,những thông tin đ- ợc trình bày trong bảng cân đối kế toán tr- ớc hết đ- ợc phục vụ cho những ng- ời lãnh đạo điều hành doanh nghiệp (hội đồng quản trị, ban giám đốc..) sau là những ng- ời có quyền lợi trực tiếp (ng- ời góp vốn, ng- ời cho vay, đối tác đầu t- , khách hàng , cán bộ công nhân viên..) và cuối cùng là những ng- ời có quyền lợi gián tiếp (thuế vụ , tài chính , thống kê...) nh- ng thực ra số liệu trong bảng cân đối kế toán ch- a thể hiện hết nội dung mà những ng- ời sử dụng đòi hỏi. Vì vậy ng- ời ta phải dùng kỹ thuật phân tích để thuyết minh thêm những mối quan hệ chủ yếu ch- a đ- ợc đề cập trong bảng cân đối kế toán , nhằm thoả mãn nhu cầu của những ng- ời quan tâm. Những phân tích này sẽ cho thấy những mặt mạnh và mặt yếu hiện nay của doanh nghiệp và giúp nhận biết những khâu yếu kém trong công tác tài chính hoặc công tác đầu t- của doanh nghiệp

### 1.3.2 Ph- ơng pháp phân tích bảng cân đối kế toán

#### 1.3.2.1 Ph- ơng pháp so sánh

Ph- ơng pháp so sánh là ph- ơng pháp chủ yếu đ- ợc dùng trong phân tích bảng cân đối kế toán

Thông qua so sánh cho phép xác định đ- ợc sự biến động chung của chỉ tiêu phân tích để từ đó kết hợp với ph- ơng pháp khác xác định mức độ ảnh h- ưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

-So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ tr- ớc để thấy rõ xu h- ớng thay đổi về mặt tài chính của doanh nghiệp thấy đ- ợc tình hình tài chính đ- ợc cải thiện hay xấu đi nh- thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới

-So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của

doanh nghiệp

-So sánh số thực hiện kỳ này với doanh nghiệp khác hoặc mức trung bình của ngành để thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang ở tình trạng tốt hay xấu so với các doanh nghiệp cùng ngành

#### *1.3.2.2 Ph- ơng pháp cân đối*

Là ph- ơng pháp mô tả và phân tích các hiện t- ợng kinh tế mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân đối . Ph- ơng pháp cân đối th- ờng kết hợp với ph- ơng pháp so sánh để giúp ng- ời phân tích có đ- ợc đánh giá toàn diện về tình hình tài chính . Ph- ơng pháp cân đối là cơ sở về sự cân bằng về l- ợng giữa tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn giữa nguồn thu, huy động và tình hình sử dụng các loại tài sản của doanh nghiệp

#### *1.3.2.3 Ph- ơng pháp tỷ lệ*

Ph- ơng pháp này đ- ợc áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa, chuẩn mực của các tỷ lệ của đại l- ợng tài chính trong các quan hệ tài chính . Ph- ơng pháp tỷ lệ giúp cho nhà phân tích khai thác có hiệu quả vì số liệu đ- ợc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo nhiều giai đoạn .Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán các tài liệu

-Tỷ lệ khả năng thanh toán: đ- ợc sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng khả năng chi trả của doanh nghiệp đối với các ngân hàng , nhà cung cấp.....

-Tỷ lệ khả năng cân đối vốn , cơ cấu vốn và nguồn vốn : qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính

-Tỷ lệ khả năng hoạt động kinh doanh: đây là nhóm chỉ tiêu đặc tr- ợng cho việc sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp

-Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp

### **1.3.3 Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán**

Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán, thông qua các phương pháp phân tích mà tiến hành phân tích đánh giá thực trạng của hoạt động tài chính, tình hình nguồn vốn, tài sản, công nợ... chỉ ra những mặt tích cực, tiêu cực của tình hình tài chính doanh nghiệp, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Từ đó đề ra những biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

### **1.3.4 Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán**

Tuỳ theo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà có thể phân tích chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu kia kỹ hơn mà các chỉ tiêu khác không cần phân tích

#### *1.3.4.1 Phân tích tình hình cân đối giữa tài sản và nguồn vốn*

. Cần lưu ý tổng "Tài sản" và tổng "Nguồn vốn" tăng hay giảm là do nhiều nguyên nhân nên cần thể hiện tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy cần đi sâu phân tích mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

- Phân tích mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán:

- Theo quy định tài sản của doanh nghiệp gồm tài sản cố định và tài sản lưu động, tài sản chủ yếu được hình thành chủ yếu từ nguồn tài trợ là vốn chủ sở hữu

$$TS.A(I+IV) + TS.B(I) = NV.B \quad (1)$$

Quan hệ cân đối (1) chỉ mang tính lý thuyết, nghĩa là nguồn vốn chủ sở hữu đủ trang trải cho các loại tài sản. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không cần phải đi vay hay chiếm dụng

Trong thực tế, mối quan hệ cân đối này rất khó xảy ra

Trường hợp 1: vế phải > vế trái

Doanh nghiệp thiếu vốn để trang trải cho mọi hoạt động kinh doanh của mình. Bởi vậy doanh nghiệp phải huy động vốn từ các khoản vay hoặc đi chiếm dụng vốn từ các đơn vị khác dưới nhiều hình thức: mua trả chậm, thanh toán chậm hơn so với thời hạn thanh toán. Việc vay hoặc đi chiếm dụng vốn trong thời hạn thanh toán được coi là hợp lý hợp pháp. Còn ngoài thời hạn được coi là không hợp pháp

Trường hợp 2 : vế phải < vế trái

Trường hợp này vốn của doanh nghiệp huy động không hết cho tài sản (thừa vốn) nên đã được các doanh nghiệp hoặc đối tượng khác đi chiếm dụng dưới các hình thức như: doanh nghiệp bán chịu thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ, hoặc ứng trước tiền cho bên bán, các khoản thế chấp

Do thiếu vốn bù đắp cho tài sản, buộc doanh nghiệp phải đi vay vốn để trang trải mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy ta có quan hệ cân đối sau:

$$TS.A(I+II+IV) + TS.B(I+II+IV) = NV.B(I) + VAY(NH+DH) \quad (2)$$

Quan hệ cân đối (2) chỉ mang tính lý thuyết nghĩa là bằng với nguồn vốn chủ sở hữu cộng với vốn vay. Doanh nghiệp có thể trang trải cho mọi tài sản của hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Doanh nghiệp không đi chiếm vốn của doanh nghiệp khác mà cũng không bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn của mình. Điều này trên thực tế thường không xảy ra. Mà nó thường xảy ra một trong hai trường hợp sau:

Trường hợp 1: vế trái > vế phải

Trường hợp này, mặc dù doanh nghiệp đã đi vay nhưng vẫn thiếu vốn để bù đắp tài sản, nên buộc phải đi chiếm dụng vốn: như nhận tiền trước của người mua, chịu tiền của nhà cung cấp, nợ tiền thuế Nhà nước, chậm trả lương cho cán bộ công nhân viên và hoạt động tài chính của doanh nghiệp có dấu hiệu không lành mạnh

Trường hợp 2: vế trái < vế phải

Trường hợp này nguồn vốn của doanh nghiệp sử dụng không hết vào quá trình sản xuất kinh doanh nên đã bị các doanh nghiệp khác đi chiếm dụng như khách hàng nợ tiền chưa thanh toán, trả trước cho người bán tạm ứng, tài sản sử dụng vào thế chấp

Từ sự phân tích trên, doanh nghiệp cần tìm mọi biện pháp đòi nợ thúc đẩy quá trình thanh toán đúng thời hạn, nhằm nâng cao trình độ quản lý vốn của doanh nghiệp

- Phân tích sự biến động nguồn vốn và sử dụng vốn:

Đây là một trong những cơ sở và công cụ hiệu quả để vốn xuất phát từ đâu và được sử dụng như thế nào? Thông tin mà bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn



## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

cho biết doanh nghiệp đang tiến triển hay gặp khó khăn . Thông tin này rất quan trọng đối với ng- ời cho vay và ng- ời đầu t- ...Họ muốn biết doanh nghiệp làm gì đối với vốn của họ. Để lập đ- ợc bảng kê này th- ờng dựa vào sự thay đổi của các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa 2 thời điểm là đầu kỳ và cuối kỳ .

### 1.3.4.2 Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Đây là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng nh- từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm . Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu h- ớng biến động của chúng để thấy mức độ an toàn trong việc huy động vốn . Không những thế ,phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng nh- mức độ tự chủ , chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đ- ơng đầu

**Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A.Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi						
Tổng cộng nguồn vốn						

### 1.3.4.3 Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản

Đây thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng nh- từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm . Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu h- ớng biến động của chúng để thấy đ- ợc mức độ hợp lý của việc phân bổ, và xem xét từng khoản tài sản của doanh nghiệp chiếm trong tổng số là cao hay thấp, qua đó đánh giá tình hình cơ cấu và sự biến động tài sản của doanh nghiệp có phù hợp không , chẳng hạn nh- :nếu là doanh nghiệp sản xuất phải có l- ợng dự trữ về vật liệu đầy đủ với nhu cầu sản xuất , nếu là doanh nghiệp th- ơng mại phải có đủ l- ợng hàng hoá để cung cấp cho nhu cầu bán ra kỳ tới ...Đối với các khoản phải thu , tỷ trọng càng cao thể hiện doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều...

**Bảng phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động tài sản:**

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền						
II. Đầu t- tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu t-						
III. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

*1.4.2.4 Phân tích tình hình tài chính thông qua một số chỉ tiêu khác*

Phân tích báo cáo tài chính nói chung và BCĐKT nói riêng là công việc rất phức tạp vì tình hình tài chính luôn có sự biến động rất lớn. Để hiểu sâu về BCĐKT ngoài chỉ tiêu mang tính tổng quát là tổng tài sản và tổng nguồn vốn và tính cân đối giữa tổng tài sản và tổng nguồn vốn thì chúng ta cần xem xét các chỉ tiêu tài chính. Việc phân tích các chỉ tiêu tài chính sẽ phản ánh cụ thể, rõ ràng sâu sắc hơn tình hình vận động và biến động tình hình tài chính công ty. Mỗi công ty khác nhau có những hệ số tài chính khác nhau, thậm chí một doanh nghiệp ở những thời điểm khác nhau có những hệ số tài chính khác nhau. Do đó ng-ời ta coi các hệ số tài chính là những biểu hiện đặc tr-ng nhất về tình hình tài chính của công ty trong một thời kỳ nhất định

\* Các chỉ tiêu kinh tế th-ờng đ-ợc chia thành các nhóm sau:

- Nhóm các tỷ số khả năng thanh toán
- Nhóm các tỷ suất đầu t-
- Nhóm các tỷ suất vốn chủ sở hữu

- Nhóm các tỷ số khả năng thanh toán:

Đây là những chỉ tiêu đ- ợc rất nhiều ng- ời quan tâm nh- ng- ời đầu t- , ng- ời cho vay , ng- ời cung cấp nguyên vật liệu ...Họ luôn đặt ra câu hỏi : hiện doanh nghiệp có khả năng trả những món nợ tới hạn hay không?

**Hệ số khả năng thanh toán tổng quát** : là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn...)

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn}}$$

Nếu hệ số này <1 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp , vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ ,tổng tài sản hiện có (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn) không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải đi thanh toán

**Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** hệ số đánh giá khả năng thanh toán là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn . Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn . Nợ ngắn hạn là những khoản nợ phải thanh toán trong kỳ , do đó doanh nghiệp phải sử dụng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền . Trong tổng tài sản mà hiện doanh nghiệp đang quản lý , sử dụng chỉ có tài sản ngắn hạn là trong kỳ có khả năng dễ dàng hơn khi chuyển đổi thành tiền . Do đó hệ số thanh toán nợ ngắn hạn đ- ợc xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn không phải càng lớn càng tốt , vì khi đó có một l- ượng tài sản ngắn hạn tồn trữ lớn ,phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả , vì bộ phận này không vận động không sinh lời . Tính hợp lý của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

**Hệ số thanh toán nhanh** : Hệ số khả năng thanh toán nhanh là tỷ số giữa

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

các khoản có thể sử dụng để thanh toán ngay với các khoản nợ ngắn hạn . Trên bảng cân đối kế toán , các khoản có thể sử dụng để thanh toán ngay bao gồm: các loại tiền (tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển) , các khoản đầu t- ngắn hạn (chứng khoán ngắn hạn, đầu t- ngắn hạn khác...) và các khoản phải thu. Vì vậy hệ số thanh toán nhanh là th- ớc đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật t- hàng hóa. Thông th- ờng hệ số này bằng 1 là doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán tốt

Tổng số tiền và t- ờng đ- ờng tiền

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng số tiền và t- ờng đ- ờng tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

trong đó : - Tổng số tiền và t- ờng đ- ờng tiền (Mã số 110)

- Tổng số nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Đối với doanh nghiệp ,việc tính toán và duy trì một tỷ số thanh toán hợp lý phù hợp tình hình của doanh nghiệp không phải là một việc đơn giản , khi mà các chủ nợ luôn mong muốn có tỷ số thanh khoản cao để đảm bảo quyền lợi cho họ . Doanh nghiệp phải giải quyết làm sao hài hoà đ- ợc lợi ích bản thân doanh nghiệp cũng nh- chủ nợ : vừa đảm bảo khả năng thanh toán nh- ng không ảnh h- ờng đến mục đích sinh lời của bản thân doanh nghiệp

- Nhóm các tỷ suất đầu t- :

**Tỷ suất đầu t- tài sản dài hạn:** đây là một dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu để hình thành tài sản ngắn hạn , còn bao nhiêu hình thành vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Tỷ suất đầu t- tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu t- vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan tâm của doanh nghiệp đầu t- tài sản cố định trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng . Thông th- ờng các doanh nghiệp muốn có một cơ cấu tài sản tối - u

**Tỷ suất tự tài trợ tổng quát :** Với tỷ số này ta biết đ- ợc trong 100 đồng tài sản có bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu . Tỷ suất này càng lớn và có xu h- ớng ngày càng tăng thì chứng tỏ rằng tình hình tài chính của doanh nghiệp rất ổn định vững chắc

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tổng quát} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

trong đó : -Vốn chủ sở hữu (Mã số 411)  
-Tổng tài sản (Mã số 250 )

**Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn:** Tỷ số này cho biết cứ 100 đồng tài sản dài hạn có bao nhiêu vốn đồng vốn chủ sở hữu. Tỷ suất này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng thì chứng tỏ rằng tình hình tài chính của doanh nghiệp là lành mạnh và ngược lại

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

trong đó : - Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)  
-Tài sản dài hạn (Mã số 200)

- Nhóm tỷ suất vốn:

**Hệ số nợ :** cho biết 1 đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vốn vay bên ngoài

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số tự tài trợ = 1- hệ số nợ

trong đó - Nợ phải trả (Mã số 300)  
- Tổng nguồn vốn (Mã số 440)

**Hệ số tự tài trợ :** Đo lường sự đóng góp của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp

Qua nghiên cứu 2 chỉ tiêu này ta thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ , hoặc mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với vốn kinh doanh của mình . Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có , có tính độc lập cao với chủ nợ , do đó không bị ràng buộc hoặc

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

sức ép từ các khoản nợ vay. Nh- ng hệ số nợ càng cao thì doanh nghiệp càng có lợi vì doanh nghiệp đ- ợc sử dụng một l- ợng tài sản lớn mà chỉ đầu t- một l- ợng nhỏ và các nhà tài chính sử dụng nó nh- một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận

**Hệ số nợ phải thu phải trả:** tỷ số này cho ta biết tình hình công nợ của doanh nghiệp

Phần vốn đi chiếm dụng

Hệ số nợ phải thu = \_\_\_\_\_

phải trả

Phần vốn bị chiếm dụng

Bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng có khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng và lại phải đi chiếm dụng của doanh nghiệp khác . So sánh phần đi chiếm dụng và phần bị chiếm dụng chính là cho ta biết tình hình công nợ của doanh nghiệp

Phần vốn đi chiếm dụng bao gồm : phải trả ng- ời bán , thuế và các khoản phải nộp , phải trả cán bộ công nhân viên . chi phí phải trả

Phần vốn bị chiếm dụng: các khoản phải thu

**Ch- ơng 2 : THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH PH- ƠNG NAM**

**2.1 KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH PH- ƠNG NAM**

**2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Ph- ơng Nam**

Vào khoảng cuối năm 1992 đến đầu năm 1993 thì hộ kinh doanh cá thể ở địa ph- ơng An L- xét thấy nhu cầu của thị tr- ờng cần thiết phải đóng những tàu to hơn chạy tuyến vận tải để phục vụ cho vận chuyển . Khi tàu to lên nhu cầu về vay vốn về quản lý ngày càng phức tạp vì vậy ngoài các hộ kinh doanh cá thể xác định phải thiết lập thành một tổ chức có sự quản lý và tổ chức đó đ- ợc ra đời đứng đầu là ông Trần Văn Tít và một số sáng lập viên đệ đơn xin đ- ợc góp vốn vào công ty , điều này làm cho công ty lớn mạnh ngay từ những ngày đầu thành lập

Công ty trách nhiệm hữu hạn Ph- ơng Nam đ- ợc uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp giấy phép thành lập số : 007130GP/TLDN - 02 ngày 24 tháng 12 năm 1994

Với tên giao dịch: Công ty trách nhiệm hữu hạn Ph- ơng Nam

Hình thức doanh nghiệp : trách nhiệm hữu hạn

Trụ sở: Xã An L- - Thuỷ Nguyên - Hải Phòng

Điện thoại : 031.874206 Fax : 031.972245

Tài khoản số: 710A00064 Tại ngân hàng CT Ngô Quyền - HP

Mã số thuế : 0200157590

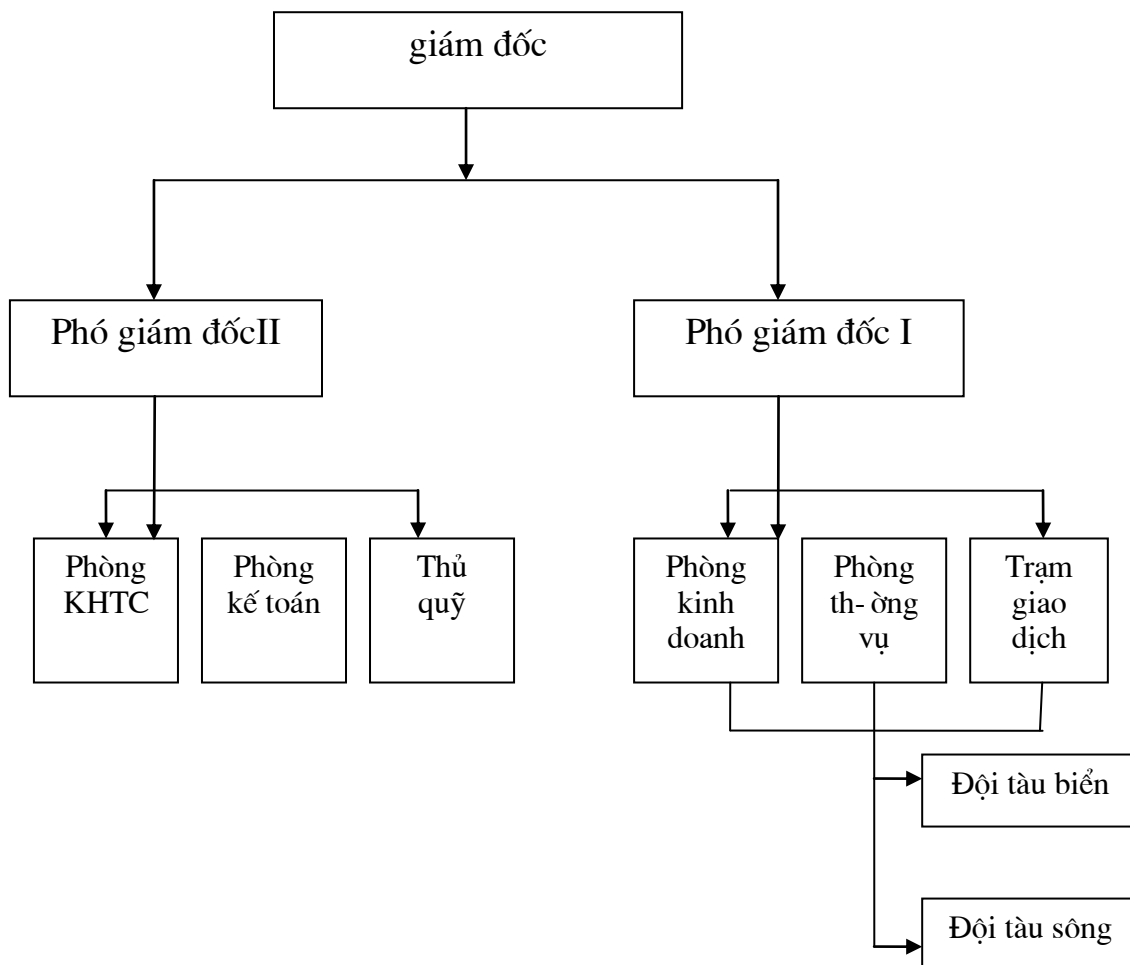
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 046546 do uỷ ban kế hoạch thành phos cấp ngày 18 tháng 5 năm 1995 ( nay là sở kế hoạch đầu t- thành phố Hải Phòng)

**2.1.2 Ngành nghề kinh doanh**

- Vận tải thuỷ - đại lý vận tải
- Kinh doanh l- ơng thực , thực phẩm

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty TNHH Ph- ong Nam

Cơ cấu tổ chức bộ máy



Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban:

Giám đốc công ty : Giám đốc chịu trách nhiệm tr- ớc nhà n- ớc và tập thể lao động và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Trong tr- ờng hợp vắng mặt thì giám đốc đ- ợc phép uỷ quyền cho phó giám đốc

Phó giám đốc 1 : là ng- ời phụ trách công việc kinh doanh , đối ngoại... có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ do giám đốc phân công chịu trách nhiệm tr- ớc giám đốc về những nhiệm vụ đ- ợc giao , chủ động giải quyết các tình huống phát sinh , bàn bạc đề bạt với giám đốc những biện pháp quản lý , xử lý nghiệp vụ , nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý trong hoạt động kinh doanh của công ty

Phó giám đốc 2 : là ng- ời phụ trách công việc nội chính trong công ty nh- tổ chức , đối nội ..... , có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ do giám đốc phân công ,



## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

chịu trách nhiệm tr-ớc giám đốc về những nhiệm vụ đ-ợc giao , chủ động giải quyết các tình huống phát sinh , bàn bạc với giám đốc những biện pháp xử lý nghiệp vụ , nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý trong hoạt động kinh doanh của công ty

Phòng tổ chức, kế hoạch : tham m-u cho giám đốc về lĩnh vực tổ chức và lập kế hoạch kinh doanh , có chức năng quản lý nhân sự , bố trí nhân sự một cách hợp lý theo khoa học , bồi d-ỡng đào tạo cán bộ công nhân viên lập kế hoạch tiên l-ợng , tiên th-ởng cho ng-ờ lao động. Tham m-u cho ban giám đốc về việc theo dõi , giám sát quản lý chặt từng sỹ quan thuyền viên trên từng tàu . Vạch ra kế hoạch khai thác hàng hoá , bố trí tàu hợp lý kinh doanh xác đáng phù hợp với từng thời điểm của thị tr-ờng

Phòng th-ợng vụ: có nhiệm lo cho các thủ tục liên quan đến tính pháp lý của hàng nh- bảo hiểm tàu, hàng, nhân sự trên tàu, các thủ tục của tàu nh- giấy ra vào cảng và giấy đi đ-ờng ....

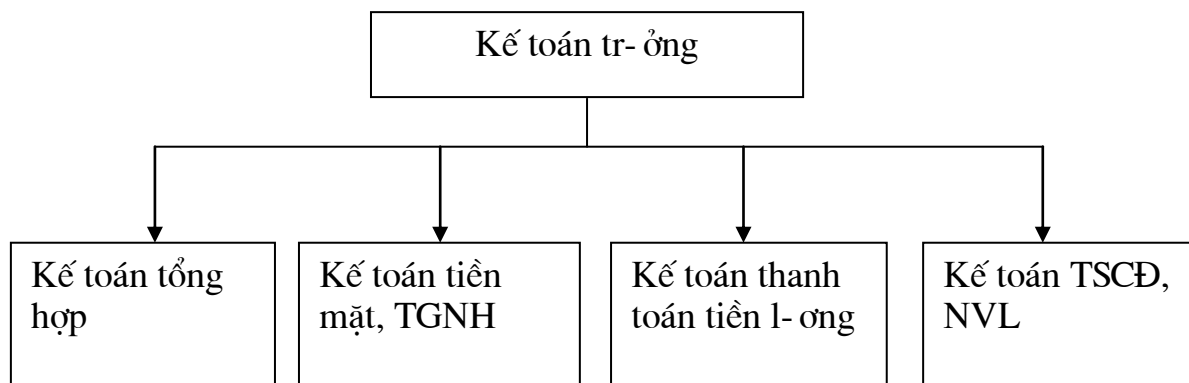
Đội tàu: Là ph-ợng tiện của công ty có nhiệm vụ chạy theo lệnh điều động của phòng th-ợng vụ và phòng kế hoạch đến n-i nhận hàng và giao hàng theo đúng tiến độ và hiệu quả cao nhất

### 2.1.4 Tổ chức công tác kế toán

#### 2.1.4.1 Hình thức tổ chức kế toán của công ty TNHH Ph-ợng Nam

Phòng kế toán của công ty bao gồm 1 kế toán tr-ởng và 4 kế toán viên

### MÔ HÌNH BỘ MÁY KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP TRUNG



## **Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**

---

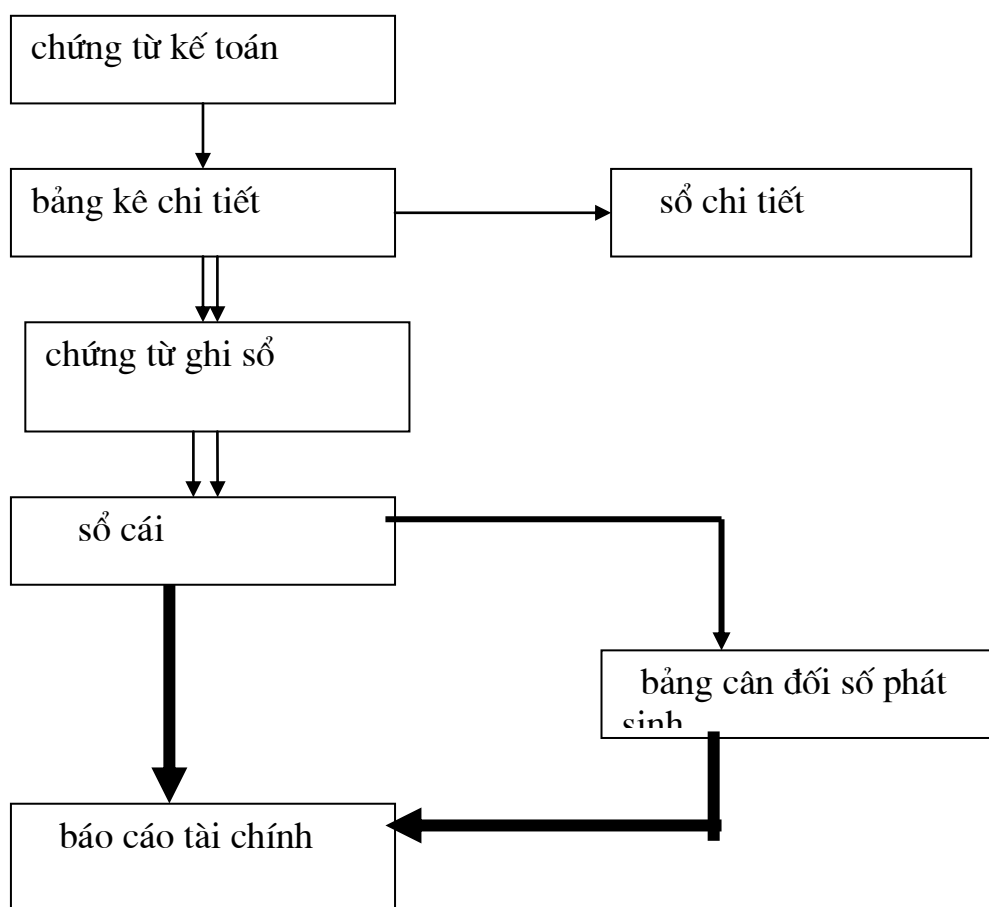
-Kế toán tr-ởng: chỉ đạo việc ghi chép sổ sách cho các kế toán viên . Chịu trách nhiệm về toàn bộ công tác kế toán , tài chính , giúp ban lãnh đạo công ty quản lý hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh

-Kế toán tiền mặt, kế toán tiền gửi ngân hàng: theo dõi tiền mặt, số tiền gửi, chịu trách nhiệm với ngân hàng

-Kế toán thanh toán , tiền l-ơng: có nhiệm vụ tính và thanh toán tiền l-ơng cho cán bộ công nhân viên công ty , theo dõi và tính các khoản trích theo l-ơng theo chế độ hiện hành

- Kế toán tổng hợp: kiểm tra số liệu của kế toán trong phòng, lập báo cáo tài chính.

*2.1.4.2 Trình tự ghi sổ kế toán của công ty TNHH Ph-ong Nam:*



- > : ghi hàng ngày
- ==> : ghi theo tháng
- > : ghi theo quý
- > : ghi theo năm

- Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán vào bảng kê chi tiết
- Cuối tháng kế lập bảng kê chi tiết để vào chứng từ ghi sổ
- Căn cứ vào chứng từ ghi sổ , kế toán vào sổ chi tiết, và sổ cái tài khoản
- Cuối quý tổng hợp số liệu từ bảng kê và chứng từ ghi sổ và sổ cái tài khoản vào bảng cân đối số phát sinh
- Cuối năm tổng hợp từ bảng cân đối số phát sinh hoặc sổ cái vào bảng báo cáo tài chính

**2.1.4.3 Kỳ kế toán áp dụng trong công ty TNHH Ph-ong Nam**

Công ty áp dụng kỳ kế toán là 12 tháng tính từ ngày 1 tháng 1 đến hết ngày 31 tháng 12 năm d-ợc lịch

**2.1.4.4 Đơn vị tiền tệ áp dụng trong công ty TNHH Ph-ong Nam**

Công ty áp dụng đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng (VNĐ)

**2.1.4.5 Ph-ong pháp nộp thuế GTGT**

Đơn vị nộp thuế giá trị gia tăng theo ph-ong pháp khấu trừ

**2.2 THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH PH- ỜNG NAM**

**2.2.1 Cơ sở số liệu**

-Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm 2007

-Căn cứ vào sổ cái Tài khoản loại I, II, III, IV,...Ví dụ : Sổ cái tk 111,112 .

Và sổ chi tiết Tài khoản 131 , và sổ tổng hợp thanh toán ng-ời mua 131

-Căn cứ bảng cân đối số phát sinh năm 2008

**2.2.2 Thực hiện công tác lập bảng cân đối kế toán**

B-ớc 1 : Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Kiểm soát các nghiệp vụ kinh tế phát sinh là một nhiệm vụ rất quan trọng . Khi ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán cần kiểm tra các chứng từ gốc xem có đúng nội dung quy định hay không . Các chứng từ gốc đều đ-ợc kế toán lấy làm căn cứ để nhập số liệu vào sổ . Khi nhập số liệu kế toán cần kiểm tra đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán tổng hợp, sổ chi tiết, sổ cái . Không những thế kế toán cần đối chiếu số liệu của công ty với đơn vị khác có liên quan đảm bảo có hợp lý hay không

B-ớc 2 : Khoá sổ kế toán tạm thời thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Cuối kỳ, công ty tiến hành khoá sổ kế toán tạm thời . Thực hiện kết chuyển các bút toán trung gian để xác định kết quả kinh doanh . Để xác định lợi nhuận mà doanh nghiệp đạt đ-ợc trong năm 2008 . Và thực hiện nghĩa vụ với nhà n-ớc bằng cách tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

### SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Năm 2008

Tài khoản: 111

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu	ngày tháng ghi sổ	diễn giải	tk đối ứng	số tiền	
				nợ	có
		<u>Số d- đầu năm</u>		398.263.159	
		.....		-	
02/05	31/05	thu tiền mặt	511	1.252.568.572	
02/05	31/05		333	62.915.428	
02/05	31/5		131	222.240.000	
03/05	31/05	bổ sung nguồn vốn	411	2000000000	
03/05	31/5	chi tiền mặt	154		63.435.383
03/05	31/5		133		97.985.509
03/05	31/5	Trần Văn Quang	642		29.464.804
03/05	31/5		152		409.999.000
03/05	31/5	ống thép	142		9.900.000
03/05	31/5		241		122.485.130
03/05	31/5	DAP Trung Quốc	156		760.978.712
03/05	31/5		138		111.014.286
03/05	31/5	trả dẫu Hải Đăng	331		784.696.000
03/05	31/5	Hoàng Thị ứng trực	415		1.000.000
03/05	31/5	chi l- ơng ăn	334		154.758.938
03/05	31/5	ung hộ XDNTN	415		1.000.000
17/05	31/05	chi l- ơng tháng 5	334		280.313.320
		.....			
		Cộng số phát sinh		26189400550	25.281.581.493
		<u>Số d- cuối năm</u>		<u>1.306.082.216</u>	

Biểu 2.1

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**

---

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Năm 2008

Tài khoản: 112

Tên tài khoản: Tiền gửi Ngân hàng

Số hiệu	ngày tháng ghi sổ	diễn giải	tk đối ứng	số tiền	
				nợ	có
		<u>Số d- đầu năm</u>		<u>23.017.396</u>	
		.....		-	
10/05	08/05	công ty Tiến Thành trả c- ớc	131	118.100.000	
11/05	09/05	rút séc	111		120.000.000
10/05	13/05	nộp tiền vào tk	111	600.000.000	
11/05	13/05	trả gốc	341		546.875.000
10/05	13/05	trả lãi	154		445.966.000
06/05	06/05	Bảo d- ỡng xe định kỳ	241		326.847.600
10/05	15/05	nộp tiền vào tk	111	500.000.000	
10/05	19/05	nộp tiền vào tk	111	350.000.000	
10/05	20/05	công ty CCKTN vàXDHP ứng	131	700.000.000	
10/05	23/05	nộp tiền vào tk	111	430.000.000	17.952.450
10/05	23/05	nộp tiền vào tk	111	6.000.000	
11/05	23/05	phí ngân hàng	154		82000
11/05	24/05	trả lãi	154		6.938.200
10/05	24/05	nhập lãi	711	830.700	
		.....		.....	.....
		Cộng số phát sinh		23.228.604.946	22.048.875.724
		<u>Số d- cuối năm</u>		<u>1.202.746.618</u>	

Biểu 2.2

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**

---

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NG- ỒI BÁN**

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Năm 2008

Tài khoản : 331

Stt	Đối tượng	Số d- đầu kỳ		Số phát sinh		Số d- cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH TM Hải Đăng		9160000	682152000	409999000	262993000	
2	Công ty TNHH Nhật Mai		6000000	846962000	813302000	39660000	
	.....						
	<b>Cộng</b>		15160000	6857946883	6540133883	302653000	

Biểu 2.3

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

---

### SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Năm 2008

Tài khoản :331

Tên tài khoản : Phải trả ng- ời bán

Số hiệu	Ngày tháng ghi sổ	Diễn giải	Tk đối ứng	Số tiền	
				Nợ	Có
		<u>Số d- đầu kỳ</u>			<u>15160000</u>
		.....			
3/5	31/5	Trả tiền đầu công ty Hải Đăng	111	84696000	
9/5	31/5	Trả tiền đầu công ty Nhật Mai	112	165000000	
15/5	31/5	ứng trước công ty Hải Đăng	111		10000000
		.....			
		Cộng số phát sinh		6857946883	6540133883
		<u>Số d- cuối kỳ</u>		<u>302653000</u>	

Biểu 2.4



**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NG- ỒI MUA**

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Năm 2008

Stt	Đối tượng	Số d- đầu kỳ		Số phát sinh		Số d- cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH Hoàng Trung	95000000		1252568572	1347568572		
2	Công ty TNHH Hoàng Thịnh	20000000		394270000	373114286	41155714	
	.....						
	Cộng	218066185		6930579200	7148645385		

Biểu 2.5

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Năm 2008

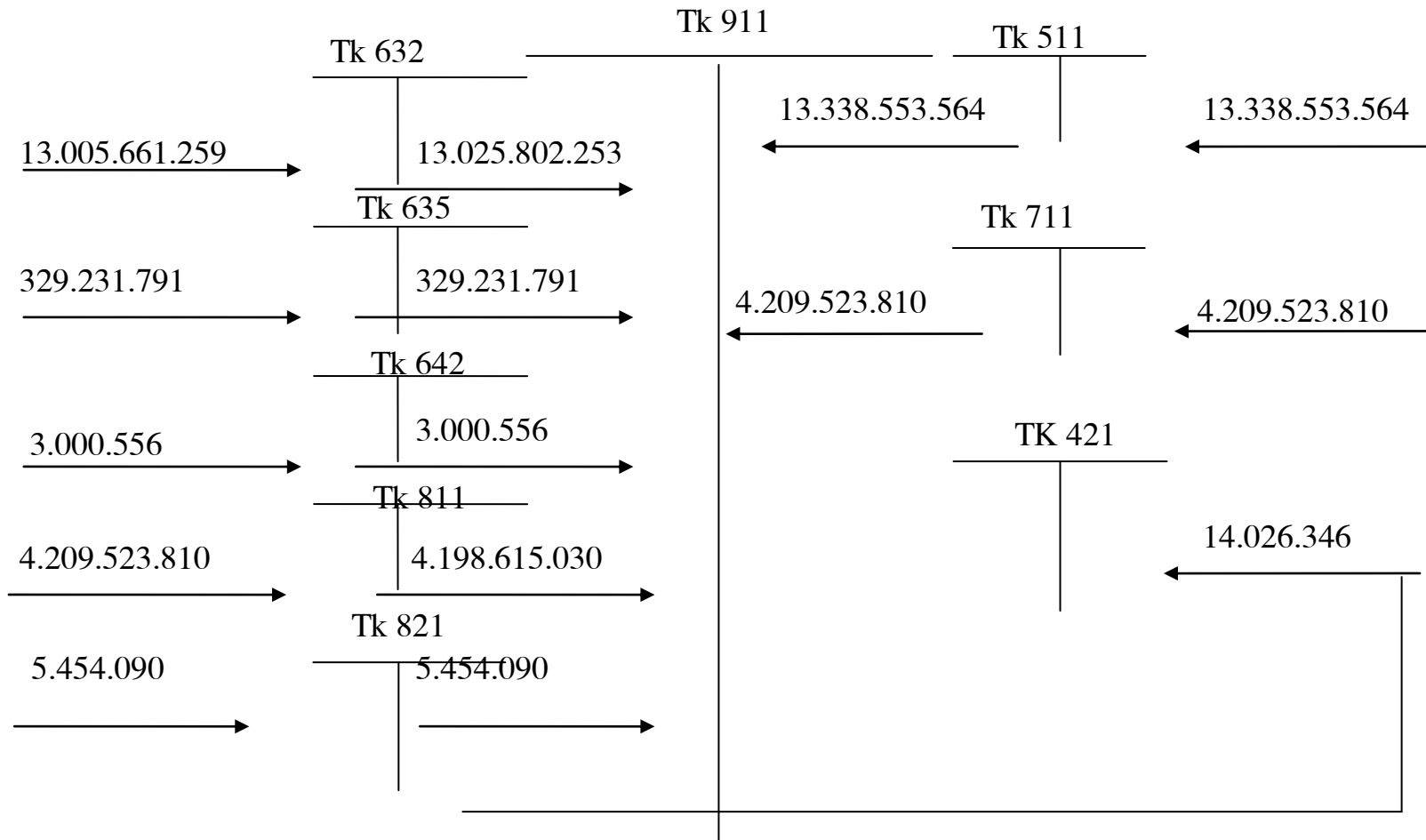
Tài khoản :131

Tên tài khoản : Phải thu của khách hàng

Số hiệu	Ngày tháng ghi sổ	Diễn giải	Tk đối ứng	Số tiền	
				Nợ	Có
		<u>Số d- đầu kỳ</u>		<u>218066185</u>	-
		.....			
1/5	31/5	Công ty TNHH Hoàng Trung	111	222240000	
8/5	31/5	Hoàng Trung ứng trước	111	10000000	
24/5	31/5	Hoàng Gia ứng trước	111	20000000	
		.....			
		Cộng số phát sinh		6930579200	7148645385
		<u>Số d- cuối kỳ</u>		-	

Biểu 2.6

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**



## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

B- ớc 3: Kiểm kê tài sản và lập Biên bản xử lý kiểm kê

Việc kiểm kê định kỳ lập vào cuối năm. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và chứng từ kế toán liên quan thực hiện bút toán điều chỉnh nếu có sai sót

### BIÊN BẢN KIỂM KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

-Thời điểm kiểm kê : 14h30' ngày 28 tháng 12 năm 2008

-Ban kiểm kê gồm :

Bà :Hoàng Thị Lân Chức vụ : kế toán tr- ởng Đại diện : Phó giám đốc Tr- ởng ban

Ông : Vũ Ngọc Đăng Chức vụ : tr- ởng phòng th- ơng vụ Đại diện : phòng th- ơng vụ

Bà: Trần Thị Hà Chức vụ : kế toán Đại diện : phòng kế toán

Đã kiểm kê kho có những mặt hàng d- ới đây :

Stt	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch			
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa		Thiếu	
								Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dầu diesel	lít	12318.18	23850	293788593	23850	293788593				
2	Dầu D.O	lít	12272.73	45000	552272850	45000	552272850				
3	Nhớt	lít	29545	2510	74157950	2510	74157950				
4	Dầu	lít	12206.23	3700	45163058	3700	45163058				
	Cộng			75060	965382451	75060					

---

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

---

### B- ớc 4: Lập bảng cân đối số phát sinh

Tr- ớc khi lập bảng cân đối kế toán, công ty cần tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh - là bảng cân đối số phát sinh tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sô kế toán của doanh nghiệp . Bảng đ- ợc lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số d- nợ và tổng số d- có của các tài khoản , đối chiếu sô d- đầu kỳ , số phát sinh trong kỳ

-Số d- đầu kỳ là SĐĐK trên sổ cái các Tài khoản

-Số d- cuối kỳ là SĐcK trên sổ cái các Tài khoản

-Số phát sinh Nợ là SPS Nợ trên sổ cái các Tài khoản

-Số phát sinh Có là SPS Có trên sổ cái các Tài khoản

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

TY TNHH PH- ƠNG NAM.....

: An L- - Thuỷ Nguyên - Hải Phòng

thuế:0200157590

*Mẫu số F01-*

*DN*

*Ban*

*hành theo quyết định*

*48/2006/QĐ-BTC*

*Ngày 14-09-2006*

*của Bộ Tài Chính*

### BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

**Năm 2008**

*Đơn vị tính : Việt nam đồng*

Số hiệu	Tên tài khoản	Số d- đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số d- cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	398,263,159		26,189,400,550	25,281,581,493	1,306,082,216	
112	Tiền gửi ngân hàng	23,017,396		23,228,604,946	22,048,875,724	1,202,746,618	
131	Phải thu của khách hàng	218,066,185		6,930,579,200	7,148,645,385		
133	Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ	1,004,670		982,290,783	933,535,471	49,759,982	
138	Phải thu khác			250,888,185	2,708,867,710		2,457,979,525
142	Chi phí trả tr- ớc ngắn hạn	1,312,566,271		770,267,633	313,154,367	1,769,679,537	
152	Nguyên liệu vật liệu	567,299,976		3,674,356,773	3,276,274,298	965,382,451	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh			7,956,212,435	7,956,212,435		
156	Hàng hoá						

Sinh viên: Lê Thuý Hồng – QT902K

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

		994,015,283		1,352,542,979	1,152,500,450	<b>1,194,057,812</b>	
211	Tài sản cố định	35,536,960,263		2,126,425,800	5,789,323,810	<b>31,874,062,253</b>	
214	Hao mòn TSCĐ		7,321,425,380	1,579,800,000	1,616,000,000		7,357,625,380
241	Chi phí xây dựng cơ bản			2,676,041,381	2,113,633,810	<b>562,407,571</b>	
311	Vay ngắn hạn		2,850,000,000	10,196,000,000	11,560,000,000		4,214,000,000
	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước			933,535,471	933,535,471		
331	Phải trả cho người bán		15,160,000	6,857,946,883	6,540,133,883	<b>302,653,000</b>	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,360,152		1,400,000		<b>4,760,152</b>	
334	Phải trả người lao động			1,917,700,000	1,917,700,000		
338	Phải trả, phải nộp khác		297,419,807	50,164,500	50,165,070		297,420,377
341	Vay dài hạn		6,316,472,000	1,875,853,000			4,440,619,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		22,154,494,836	4,209,523,810	2,413,633,810		<b>20,358,604,836</b>
415	Các quỹ		22,151,020	900,000			21,251,020
421	Lợi nhuận chia phân phối		77,430,312	<b>7,365,204</b>	<b>14,026,346</b>		84,091,454
511	Doanh thu bán hàng			13,338,553,564	13,338,553,564		
632	Giá vốn hàng bán						

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**

				13,025,802,253	13,025,802,253		
635	Chi phí hoạt động tài chính			329,231,791	329,231,791		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,000,556	3,000,556		
711	Thu nhập khác			4,209,523,810	4,209,523,810		
811	Chi phí khác			4,198,615,030	4,198,615,030		
821	Chi phí thuế TNDN			5,454,090	5,454,090		
911	Xác định kết quả kinh doanh			17,562,103,720	17,562,103,720		
<b>Cộng</b>		<b>39,054,553,355</b>	<b>39,054,553,355</b>	<b>156,421,737,457</b>	<b>156,421,737,457</b>	<b>39,231,591,592</b>	<b>39,231,591,592</b>

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TR- ỜNG**

*Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2008*

**GIÁM ĐỐC**

B- ớc 5 : lập bảng cân đối kế toán

Việc lập bảng cân đối kế toán :

- Cột "số đầu năm" căn cứ vào số liệu cột số "cuối năm " trên bảng cân đối năm 2007

-Cột "số đầu năm " đ- ọc lập bằng cách lấy số d- cuối kỳ trên sổ cái, sổ chi tiết của tài khoản có liên quan

### **PHẦN TÀI SẢN :**

A. Tài sản ngắn hạn (mã số 100)

#### **I. Tiền và các khoản t- ơng đ- ơng tiền (Mã số 110)**

- SDCK bên Nợ Sổ cái Tk 111 = 1.306.082.216 đồng (trích biểu 2.1)

- SDCK bên Có Sổ cái Tk 112 = 1.202.746.618 đồng (trích biểu 2.2)

**Mã số 110 = 1.306.082.216 + 1.202.746.618 = 2.508.828.834**

#### **II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn (mã số 120)**

#### **III. Các khoản phải thu ngắn hạn (mã số 130)**

Mã số 131 = SDCK (bên nợ - chi tiết ) TK 131 trên sổ kế toán chi tiết TK 131- phải thu của khách hàng ngắn hạn

= 0 (Biểu 2.6)

Mã số 132 = SDCK (bên nợ - chi tiết ) TK 331 trên sổ kế toán chi tiết TK 331

= 302.653.000 (Biểu 2.4)

**Mã số 130 = 302.653.000**

#### **IV. Hàng tồn kho (mã số 140)**

- SDCK bên Nợ Sổ cái Tk 152 = 965.382.451

- SDCK bên Có Sổ cái Tk 156 = 1.194.157.812

**Mã số 140 = 965.382.451 + 1.194.157.812 = 2.159.440.263**

#### **V. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150)**

Mã số 151 = SDCK bên nợ Sổ cái tk 133

= 49.759.982

Mã số 152 = SDCK bên Nợ Sổ cái TK 333

Mã số 158 = SDCK bên nợ TK 142



---

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

---

$$= 1.312.566.271$$

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158}$$

$$= 1.824.199.671$$

B. Tài sản dài hạn (mã số 200)

I. Tài sản cố định (mã số 210)

- SDCK bên Nợ của sổ cái TK 211

$$= \text{Mã số 211} = 31.874.062.253$$

-SDCK bên có TK 214

$$\text{Mã số 212} = (7.357.625.380)$$

- SDCK bên nợ TK 213

$$\text{Mã số 213} = 562.407.571$$

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

$$= 25.078.844.444$$

II. Bất động sản đầu tư (mã số 220)

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (mã số 230)

IV. Tài sản dài hạn khác (mã số 240)

### TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250)

Phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

$$\text{Mã số 250} = \text{mã số 100} + \text{mã số 200}$$

$$= 6.795.121.768$$

### PHẦN NGUỒN VỐN

A. Nợ phải trả (mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm:  
: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

I. Nợ ngắn hạn (mã số 310)

- SDCK bên có TK 311

$$= \text{Mã số 311} = 4.214.000.000$$

- SDCK bên có Sổ cái TK 338 và SDCK bên Có TK 138

$$= \text{Mã số 318} = 297.420.377 + 247.597.9525 = 275.539.9902$$

$$\begin{aligned}\text{Mã số 310} &= \text{mã số 311} + \text{mã số 318} \\ &= 4.511.420.377\end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (mã số 320)

- SDCK bên có TK 341

$$= \text{Mã số 321} = 4.440.619.000$$

$$\begin{aligned}\text{Mã số 320} &= \text{mã số 321} \\ &= 4.440.619.000\end{aligned}$$

B. Vốn chủ sở hữu

$$\begin{aligned}\text{Mã số 400} &= \text{mã số 410} + \text{mã số 430} \\ &= 20.463.947.310\end{aligned}$$

I. Vốn chủ sở hữu (mã số 410)

- SDCK bên có TK 421

$$= \text{Mã số 411} = 20.358.604.836$$

- SDCK bên có TK 421

$$\text{Mã số 417} = 84.091.454$$

$$\begin{aligned}\text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 417} \\ &= 20.442.696.290\end{aligned}$$

II. Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 430)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 430} &= \text{SDCK bên có TK 431} \\ &= 21.251.020\end{aligned}$$

Tổng cộng nguồn vốn (mã số 440)

Phản ánh tổng số nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo

$$\begin{aligned}\text{Mã số 440} &= \text{mã số 300} + \text{mã số 400} \\ &= 31.873.966.212\end{aligned}$$

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

CÔNG TY TNHH PH- ONG NAM  
Địa chỉ : An L- - Thủy Nguyên - Hải Phòng  
Mã số thuế : 0200157590

Mẫu số B01-DNN  
( Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC )

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Năm nay	Số năm trước
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )	<b>100</b>		<b>6,795,121,678</b>	<b>3,517,593,092</b>
<b>I. Tiền và các khoản t- ong đ- ong tiền</b>	<b>110</b>	(III.01)	2,508,828,834	421,280,555
<b>II. Đầu t tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	(III.05)	-	-
1. Đầu t- tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		302,653,000	218,066,185
1. Phải thu của khách hàng	131		-	218,066,185
2. Trả tr- ớc cho ng- ời bán	132		302,653,000	
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		2,159,440,263	1,561,315,259
1. Hàng tồn kho ( TK152 + TK156 )	141	(III.02)	2,159,440,263	1,561,315,259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		1,824,199,671	1,316,931,093
1. Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	151		49,759,982	1,004,670
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n- ớc	152		4,760,152	3,360,152
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1769679537	1,312,566,271
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> ( 200 = 210 + 220 + 230 + 240 )	<b>200</b>		<b>25,078,844,444</b>	<b>28,215,534,883</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	(III.03.04)	25,078,844,444	28,215,534,883
1. Nguyên giá	211		31,874,062,253	35,536,960,263
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(7,357,625,380 )	(7,321,425,380)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		562,407,571	-
<b>II. Bất động sản đầu t</b>	<b>220</b>		-	-
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
<b>III. Các khoản đầu t tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>		-	-
1. Đầu t tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu t tài chính dài hạn (*)	239			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 250 = 100 + 200 )</b>	<b>250</b>		<b>31,873,966,212</b>	<b>31,733,127,975</b>

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320 )</b>	<b>300</b>		<b>11,410,018,902</b>	<b>9,479,051,807</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		6,969,399,902	3,162,579,807
1. Vay ngắn hạn	311		4,214,000,000	2,850,000,000
2. Phải trả cho ng- ời bán	312			15,160,000
3. Ngời mua trả tiền tr- ớc	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nớc	314	(III.06)		
5. Phải trả ng- ời lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn	318		2,755,399,902	297,419,807
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		4,440,619,000	6,316,472,000
1. Vay và nợ dài hạn	321		4,440,619,000	6,316,472,000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		<b>20,463,947,310</b>	<b>22,254,076,168</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(III.07)	20,442,696,290	22,231,925,148
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411		20,358,604,836	22,154,494,836
2. Thặng d- vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	417		84,091,454	77,430,312
<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>		21,251,020	22,151,020
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>31,873,966,212</b>	<b>31,733,127,975</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1 - Tài sản thuê ngoài		
2 - Vật t- , hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c- ợc		
4 - Nợ khó đòi đã xử lý		
5 - Ngoại tệ các loại		

Hải Phòng, ngày 20 tháng 2 năm 2009

NG- ỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TR- ỜNG

GIÁM ĐỐC

*Đông Thị Bích Hiền*

*Hoàng Thị Lân*

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

### Ghi chú:

1. Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) đọc ghi bằng số âm đối hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
2. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhng không đọc đánh lại "Mã số".
3. Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; Số đầu năm có thể ghi là "01.01.X".

### B- ớc 6 : Kiểm tra bảng cân đối kế toán

Sau khi lập bảng cân đối kế toán , kế toán tr- ờng sẽ tiến hành kiểm tra cân đối lần cuối tr- ớc khi trình lên giám đốc và cơ quan quản lý

Nội dung kiểm tra đ- ợc thực hiện nh- sau :

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT

### TÀI SẢN = NGUỒN VỐN

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
=A.TSNH+B.TSDH	= A. NPT + B. NVCSH
=6.795.121.768+25.078.844.444	= 11.410.018.902 +20.463.947.310
=31.873.966.212	=31.873.966.212

- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên BCDKT

## 2.3 THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM

Công ty TNHH Ph- ơng Nam không tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán

**Chương 3 : MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP  
VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**3.1 NHỮNG YẾU ĐIỂM TRONG LẬP BCĐKT , PHÂN TÍCH BCĐKT TẠI  
CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM**

**3.1.1 Về tổ chức bộ máy kế toán**

-Phân công công việc rõ ràng , mỗi kế toán viên đảm nhận nhiều phân hành khác nhau phù hợp năng lực trình độ của mỗi người

-Nhân viên kế toán chịu sự quản lý trực tiếp của kế toán trưởng tạo sự thống nhất trong điều hành và hoạt động của phòng kế toán

**3.1.2 Về lập bảng cân đối kế toán**

-Kế toán công ty đã tuân thủ hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán do Bộ tài chính quy định

-Tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán

**3.2 NHỮNG NHƯỢC ĐIỂM TRONG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG  
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**3.2.1 Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán**

- Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán máy mà vẫn sử dụng tính toán bằng tay nên rất dễ sai sót ảnh hưởng đến lập bảng cân đối kế toán

- Chưa tiến hành kiểm tra bảng cân đối kế toán một cách đầy đủ

-Cần xem xét thêm chỉ tiêu dự phòng tài (Dự phòng phải thu ngắn hạn , dự phòng phải trả ngắn hạn )

**3.2.2 Về tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán**

Công ty không tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán mà chỉ tiến hành khi có yêu cầu nên kỹ năng phân và phương pháp phân tích còn hạn chế. Do đó các đối tượng ngoài công ty hay chính bản thân doanh nghiệp khó đưa ra các quyết định đầu tư của mình trong tương lai

Đây là nhược điểm lớn nhất trong doanh nghiệp . Doanh nghiệp chưa ý thức rõ được tầm quan trọng của việc phân tích bảng cân đối kế toán và lợi ích của công tác phân tích bảng cân đối kế toán

### 3.3 MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH PH- ỜNG NAM

#### 3.3.1 Về công tác lập bảng cân đối kế toán

- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với thực tế hạch toán của công ty

- Công tác kiểm tra sau khi lập bảng cân đối kế toán cần đ- ợc quan tâm đúng mức. Vì nếu không kiểm tra đầy đủ có thể dẫn đến sai sót có thể làm giảm độ tin cậy của các thông tin trên bảng cân đối kế toán. Th- ờng xuyên phải tiến hành kiểm tra đối chiếu số liệu , sổ sách chứng từ

- Công ty cần tiến hành trích các khoản dự phòng tài chính , do đặc điểm kinh doanh của công ty là vận tải thủy, chịu ảnh h- ờng chi phối của tự nhiên ,đó có thể là nguyên nhân gây ra h- ồng , mất mát hàng....doanh nghiệp cần chủ động lập các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi để tạo lòng tin cho các bạn hàng, đối tác

#### 3.3.2 Về công tác phân tích bảng cân đối kế toán

Phân tích bảng cân đối kế toán là vấn đề quan trọng mà công ty phải quan tâm trong việc nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của doanh nghiệp .Phân tích tài chính ch- a đ- ợc thực hiện . Điều đó làm giảm hiệu quả trong việc quản lý lãnh đạo của công ty

Cần phải tổ chức thành một buổi họp có s- tham gia của ban giám đốc, các phòng ban.. để mọi ng- ời có thể thấy tầm quan trọng của phân tích báo cáo tài chính và cũng tự cảm thấy bản thân mỗi cán bộ công nhân viên có trách nhiệm . Để mọi ng- ời có thể đ- a ra những ý kiến để nhằm khắc phục những điểm yếu và phát huy những thế mạnh để giúp công ty ngày càng vững mạnh và phát triển

Những phân tích này cho thấy những mặt mạnh và mặt yếu hiện nay của doanh nghiệp và giúp nhận biết những khâu yếu kém trong công tác tài chính của doanh nghiệp

B- ớc 1 : Xác định nội dung phân tích

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty ,phân tích tình hình đảm

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh , phân tích cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản , cân đối tài chính , khả năng thanh toán , trả nợ.

B- ớc 2 : Xác định chỉ tiêu phân tích

-Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

-Phân tích cơ cấu nguồn vốn

-Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản

-Phân tích tình hình tài chính thông qua một số chỉ tiêu kinh tế

+Nhóm tỷ số khả năng thanh toán

+Nhóm tỷ suất đầu t-

+Nhóm tỷ suất vốn chủ sở hữu

B- ớc 3: Xác định ph- ơng pháp phân tích

Ph- ơng pháp so sánh là ph- ơng pháp em dùng chủ yếu trong phân tích bảng cân đối kế toán

-So sánh số liệu giữa hai năm 2007 và 2008 để thấy đ- ợc xu h- ớng thay đổi về mặt tài chính của doanh nghiệp

-So sánh theo "chiều dọc " để thấy đ- ợc tỷ trọng của từng loại trong tổng số tài sản . So sánh theo "chiều ngang " để thấy đ- ợc sự biến đổi cả về số t- ơng đối và số tuyệt đối của các khoản mục qua hai năm liên tiếp

### 3.3.2.1 Phân tích tình hình cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

#### 3.1 Mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

$TS .A (I+IV) + TS.B (I) =$ 29.747.113.541	$NV. B = 20463947310$ (1)
$TS .A (I +II +IV) + TS .B (I + II + IV)$ = 30,049,766,541	$NV. B (I) + VAY (NH + DH)$ = 29097315290 (2)

Theo quan hệ cân đối (1) thì vốn của doanh nghiệp huy động không hết cho tài sản

Còn theo quan hệ cân đối (2) thì mặc dù doanh nghiệp đã đi vay nh- ng vẫn thiếu vốn để bù đắp tài sản



## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

---

### 3.2 Bảng phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
1.Nguồn vốn ngắn hạn (nợ ngắn hạn)	2850000000	4214000000	1364000000
2.Tài sản ngắn hạn	3517593092	6759121768	3241528676
3.Nguồn vốn dài hạn (nợ dài hạn +vốn chủ sở hữu)	28570548168	24904566310	-3665981858
4.Tài sản dài hạn	28215534883	25078844444	-3136690439
5.Vốn lu động thông xuyên (3-4)	355013285	174278134	-180735151

Vốn l- u động th- òng xuyên năm 2008 nhỏ hơn năm 2007 là 180735151 đồng , trong khi tài sản ngắn hạn tăng 819549151 đồng . Điều đó có nghĩa là năm 2007 có tới  $(355013285/28570548168) = 1.24\%$  tài sản ngắn hạn đ- ợc hình thành từ nguồn vốn dài hạn , còn ở năm 2008 có  $(1742781314/24904566310) = 0.7 \%$  điều đó giải thích tại sao hệ số thanh toán nợ ngắn hạn giảm 0.15 lần (theo 3.12)

### 3.4 Bảng phân tích tài sản

Tỷ suất tài trợ tổng quát năm 2008 giảm so năm 2007 là 0.61 % , tỷ suất tài trợ TSNH giảm đáng kể là 232.22% , còn tỷ suất tài trợ TSDH tăng nhẹ 2.66 % , chính nguyên nhân đó đã làm cho hệ số nợ tăng 0.56 %

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

### 3.3.2.2 Phân tích cơ cấu nguồn vốn

### 3.3 Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả	9479051807	29.87%	11410018902	35.80%	1930967095	20.37%
I. Nợ ngắn hạn	3162579807	9.97%	6969399902	21.87%	3806820095	120.37%
II. Nợ dài hạn	6316472000	19.90%	4440619000	13.93%	-1875853000	-29.70%
B. Vốn chủ sở hữu	22254076168	70.13%	20463947310	69.57%	-1790128858	-8.04%
I. Vốn chủ sở hữu	22231925148	70.06%	20442696290	64.14%	-1789228858	-8.05%
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	22151020	0.07%	21251020	0.07%	-900000	-4.06%
Tổng nguồn vốn	31733127975	100%	31873966212	100%	140838237	0.44%

Qua bảng 3. ta thấy nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2007 là 31733127975 đồng, năm 2008 là 31.733.966.212 đồng tăng lên 140.838.237 đồng tương ứng với tỷ lệ 0.44%. Nguyên nhân của sự tăng nhẹ này là do nợ ngắn hạn là 6969399902 đồng tăng 21.87% so năm 2007. Thêm vào đó, nợ phải trả của công ty có xu hướng tăng về cả mặt giá trị và tỷ trọng trong nguồn vốn vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. So với năm 2007, nợ phải trả của công ty tăng 1930967095 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 20.37%, trong đó nợ dài hạn giảm 29.7% (giảm 1875853000 đồng) và nợ ngắn hạn tăng 21.87% (tăng 3806820095 đồng). Để có cái nhìn tổng quát hơn ta tìm hiểu cụ thể thông qua các chỉ tiêu sau:

### 3.4 Bảng khảo sát tình hình biến động của các khoản nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
I. Nợ ngắn hạn	3162579807	6969399902	3806820095
1. Vay ngắn hạn	2850000000	4214000000	1364000000
7. Các khoản phải trả ngắn hạn	297419807	2755399902	2457980095
II. Nợ dài hạn	6316472000	4440619000	-1875853000
1. Vay và nợ dài hạn	6316472000	4440619000	-1875853000
A. Nợ phải trả	9479051807	11410018902	1930967095

Nợ phải trả là phần vốn mà công ty đi chiếm dụng của các đối tượng từ bên ngoài. Xem xét nợ phải trả giúp doanh nghiệp đánh giá được trách nhiệm pháp lý của mình đối với chủ nợ. Như vậy có thể thấy nợ phải trả cuối năm 2008 so năm 2007 có xu hướng tăng thể hiện ở: nợ ngắn hạn tăng lên là 3806820095 đồng, còn nợ dài hạn có tỷ lệ giảm xuống 1875853000 đồng, bên cạnh đó các khoản phải trả

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

cho ng- ời bán đã đ- ợc doanh nghiệp thanh toán hết trong năm và các khoản phải trả ngắn hạn tăng lên 1930967095 đồng. Đứng trên góc độ tài chính , khi các khoản nợ phải trả tăng nghĩa là doanh nghiệp đang mất dần tính độc lập về mặt tài chính . Đây là một tín hiệu không khả quan đối với doanh nghiệp

### 3.5 Bảng phân tích biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
B.Vốn chủ sở hữu	22254076168	70.13%	20463947310	64.20%	-1790128858	-8.04%
I. Vốn chủ sở hữu	22231925148	70.06%	20442696290	64.14%	-1789228858	-8.05%
1.Vốn đầu t chủ sở hữu	22154494836	69.82%	20358604836	63.87%	-1795890000	-8.11%
7. Lợi nhuận sau thuế cha phân phối	77430312	0.24%	84091454	0.26%	6661142	8.60%
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	22151020	0.07%	21251020	0.07%	-900000	-4.06%

Qua bảng 3. ta thấy vốn củ sở hữu giảm 1790128858 đồng so với năm 2007 . Điều này không có nghĩa là doanh nghiệp đã có một năm kinh doanh không thành công và đạt hiệu quả . Đối với chỉ tiêu quỹ khen th- ờng phúc lợi giảm 0.07 % t- ơng ớng với số tiền là 900000 đồng

#### 3.3.2.4 Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản

Tài sản chính là biểu hiện tiềm lực tài chính của công ty . Nó cho thấy quá trình đầu t- và sử dụng vốn phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã hợp lý hay ch- a?

Cơ cấu tài sản là quá trình doanh nghiệp sắp xếp và bố trí tài sản phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình . Mỗi loại doanh nghiệp với đặc thù riêng thì sẽ có cơ cấu tài sản khác nhau

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

### 3.6 Bảng phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	3517593092	11.08%	6795121768	21.32%	3277528676	93.18%
I. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền	421280555	1.33%	2508828934	7.87%	2087548379	495.52%
II. Đầu t tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	218066185	0.69%	302653000	0.95%	84586815	38.79%
IV. Hàng tồn kho	1561315259	4.92%	2159440263	6.77%	598125004	38.31%
V. Tài sản ngắn hạn khác	1316931093	4.15%	1824199671	5.72%	507268578	38.52%
B. Tài sản dài hạn	28215534883	88.92%	25178844444	79.00%	-3036690439	-10.76%
I. Tài sản cố định	28215534883	88.92%	25178844444	79.00%	-3036690439	-10.76%
Cộng tài sản	31733127975	100%	31873966212	100%	140838237	0.44%

Tại năm 2008, giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp tăng 140838237 đồng và đ-ợc ghi nhận vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán năm 2008 là 31873966212 đồng t-ong ứng với tỷ lệ tăng là 0.44%. Tài sản ngắn hạn của công ty tăng từ 3517593092 đồng lên 6795121768 đồng t-ong ứng với tỷ lệ tăng 93.18%. Tất cả các chỉ tiêu trong Tài sản ngắn hạn tăng đều tăng. Trong số các chỉ tiêu tăng thì khoản mục tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền tăng mạnh mẽ nhất. Chỉ tiêu này năm 2008 tăng so năm 2007 là 2087548379 đồng t-ong ứng với tỷ lệ tăng là 495.52%. Khi tăng khoản mục này không có nghĩa là doanh nghiệp để có quá nhiều tiền trong quỹ gây ra lãng phí nguồn lực tài chính mà doanh nghiệp đã có. Đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào thì sự lãng phí nguồn lực tài chính là một điều vô cùng đáng tiếc. Hơn nữa nó còn cho thấy trình độ của nhà quản lý đối với doanh nghiệp còn có nhiều hạn chế. Song nếu so sánh thì tỷ trọng năm 2007 quá nhỏ, khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp gần như không có. Cho nên trong năm 2008 doanh nghiệp đã có sự điều chỉnh rõ rệt. Trong nhóm các chỉ tiêu tăng trong phần tài sản là tài sản ngắn hạn khác tăng so năm 2007 là 507268578 đồng t-ong ứng với tỷ lệ là 38.52%

Tài sản dài hạn giảm đi 3036690439 đồng t-ong ứng với tỷ lệ là 10.76%, giảm đi so với của thời điểm báo cáo năm 2008. Do tài sản dài hạn của doanh nghiệp chính là tài sản cố định, do đó sự biến động của tài sản dài hạn cũng chính là sự biến động của tài sản cố định. Ta tiến hành phân tích biến động của tài sản cố định

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

Tài sản cố định là những tài sản thuộc quyền quản lý sử dụng của công ty . Đặc điểm của TSCĐ là thường có thời gian tồn đọng dài và tham gia vào nhiều quá trình sản xuất kinh doanh của công ty

### 3.9 Bảng phân tích tình hình biến động tài sản cố định

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
1. Nguyên giá TSCĐ	35536960263	31874062253	-3662898010
2. Giá trị hao mòn lũy kế	-7321425380	-7357625380	-36200000
3. Giá trị còn lại	28215534883	24516436873	-3699098010
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		562407571	562407571
5. Hệ số hao mòn	0.21	0.23	0.02

Công ty TNHH Phương Nam chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải thủy do đó TSCĐ chủ yếu là phương tiện vận tải gồm có: các đội tàu và các thiết bị văn phòng , ô tô, xe máy..

Qua bảng 3.9 ta thấy trong năm 2008 TSCĐ của công ty có xu hướng giảm về cả mặt giá trị và tỷ trọng . Nguyên nhân của sự giảm sút này là do trong năm doanh nghiệp đã tiến hành thanh lý TSCĐ , làm cho nguyên giá của TSCĐ giảm, đồng thời tỷ lệ trích khấu hao của doanh nghiệp tăng nhẹ 0.02

Hàng tồn kho là một chỉ tiêu quan trọng trong bảng cân đối kế toán . Đồng thời đối với công ty có đặc điểm kinh doanh là vận tải thủy đồng thời công ty TNHH Phương Nam thì hàng tồn kho chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp

### 3.10 Bảng phân tích tình hình biến động hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
1. Nguyên vật liệu	567299976	965382451	398082475
2. Hàng hóa	994015283	1194057812	200042529
Tổng	1561315259	2159440263	598125004

Ta nhận thấy , hàng tồn kho của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 598125004 đồng .

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

### 3.11 Bảng phân tích tình hình công nợ ngắn hạn

Nợ phải thu ngắn hạn	Số tiền	Số tiền	Nợ phải trả ngắn hạn
1. Phải thu của khách hàng		4214000000	1. Vay ngắn hạn
2. Trả tr- ớc cho ng- òi bán	302653000		2. Phải trả cho ng- òi bán
3. Các khoản phải thu khác		2755399902	7. Các khoản phải trả ngắn hạn
Tổng	302653000	6969399902	

Từ số liệu 3.11 nhận thấy nợ phải thu ngắn hạn là 302.6553.000 đồng trong khi đó nợ phải trả ngắn hạn là 6.969.399.902 đồng . Qua những con số trên ta thấy , doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn rất lớn từ bên ngoài .

### 3.12 Phân tích cơ cấu tài sản thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
Tỷ suất đầu t- TSDH	$\frac{\text{TSDH}}{\text{Tổng tài sản}}$	88.92%	78.68%	-10.23%
Tỷ suất đầu t- TSNH	$\frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng tài sản}}$	11.08%	21.32%	10.23%
Cơ cấu tài sản	TSNH	12.47%	27.10%	14.63%
	TSDH			
Tỷ suất tự tài trợ	$\frac{\text{NVCSH}}{\text{TSDH}}$	78.52%	88.34%	9.82%

Qua bảng trên ta thấy , giảm tỷ trọng đầu t- TSDH tăng tỷ trọng đầu t- TSNH , làm cho cơ cấu tài sản thay đổi là 16.79% so năm 2007, tỷ suất tự tài trợ giảm nhẹ 1.1% . Sự thay đổi nhẹ này cũng không ảnh h- ờng đáng kể lắm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

### 3.3.2.5 Phân tích tình hình tài chính thông qua một số chỉ tiêu thanh toán

- **Nhóm các tỷ số khả năng thanh toán:**

#### 3.13 Bảng về hệ số thanh toán

S tt	Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn}}$	2	2.79	0.79
2	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.13	0.36	0.23
3	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1.11	0.97	-0.04

-Hệ số khả năng thanh toán tổng quát : nh- trên là rất tốt , chứng tỏ các khoản huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo . Năm 2007 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2 đồng tài sản đảm bảo , còn năm 2008 cứ đi vay 1 đồng thì có 2.79 đồng đảm bảo . Hệ số này năm 2008 đã tăng lên 0.79 trong năm 2008 nợ ngắn hạn tăng lên 527.012.430 đồng t-ong ứng với tỷ lệ tăng 29.9 % , và nợ dài hạn giảm đi 1.875.853.000 đồng t-ong ứng với tỷ lệ giảm là 42.24%

-Hệ số khả năng thanh toán nhanh : . năm 2008 hệ số này đã đ-ợc cải thiện đáng kể tăng so năm 2007 điều này cho thấy doanh nghiệp đã thấy rủi ro trong việc thanh toán . Nếu nh- doanh nghiệp không nhận thức đ-ợc tầm quan trọng của hệ số này . để hệ số này quá nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ , ví vào những lúc cần thiết có thể doanh nghiệp buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi nh- bán các tài sản với giá thấp để trả nợ

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: năm 2008 so năm 2007 có thấp hơn nh- ng vẫn có thể coi là an toàn , do trong năm doanh nghiệp đã tăng tỷ trọng vay

## Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

ngắn hạn . Do tỷ suất này <1 , có thể đem lại rủi ro cho doanh nghiệp . Nh- ng trên góc độ tài chính thì điều này là có thể là hợp lý

- **Nhóm các tỷ suất đầu t-**

### 3.14 Bảng tỷ suất đầu t-

Stt	Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
1	Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn	$\frac{VCSH}{TSDH}$	0.787	0.816	0.029
2	Tỷ suất tự tài trợ tổng quát	$\frac{VCSH}{\text{Tổng TS}}$	0.701	0.642	-0.059
3	Tỷ suất đầu t- tài sản dài hạn	$\frac{TSDH}{\text{Tổng TS}}$	0.889	0.787	-0.102

Năm 2008 , cứ 1 đồng tài sản dài hạn đ- ợc đảm bảo bằng 0.816 đồng vốn chủ sở hữu và tăng 0.029 lần so năm 2007 .

Hệ số tự tài trợ tổng quát năm 2008 cứ 1 đồng tài sản đ- ợc đảm bảo 0.642 đồng vốn ch- sở hữu và giảm so năm 2007 là 0.059 lần

Hệ số đầu t- vào tài sản dài hạn : 1 đồng tài sản thì đầu t- vào tài sản dài hạn chiếm 0.787 đồng và giảm so năm 2007 là 0.102 đồng

Ta thấy, doanh nghiệp rất chú trọng vào tài sản dài hạn. mà theo nh- BCĐKT ,thì tài sản dài hạn của doanh nghiệp chính là tài sản cố định . Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp là vận tải thủy , do đó nên tỷ trọng đầu t- vào tài sản cố định phải chiếm tỷ trọng lớn trong doanh nghiệp là hợp lý

- **Nhóm tỷ suất vốn**

### 3.15 Bảng tỷ suất vốn

Stt	Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2007	Năm 2008	So sánh
1	Hệ số nợ	$\frac{NPT}{\text{Tổng tài sản}}$	0.299	0.358	0.059
2	Hệ số tự tài trợ	$\frac{VCSH}{\text{Tổng tài sản}}$	0.701	0.642	0.059
3	Hệ số nợ phải thu, phải trả	$\frac{\text{Phần vốn đi chiếm dụng}}{\text{Phần vốn bị chiếm dụng}}$	1.433	9.104	7.671

Qua bảng 3.13 thì hệ số tài chính làm ta đáng quan tâm nhất chính là hệ số nợ phải thu , phải trả. Có sự chênh lệch rất lớn giữa 2 năm là 7.671 lần .Năm 2007 doanh nghiệp đã đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp khác , số vốn đi chiếm dụng đủ cung cấp tín dụng cho khách hàng. Nh- ng đến năm 2008 doanh nghiệp đi chiếm



## **Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán**

---

dụng vốn rất lớn